BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-BGDĐT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2021*

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi là Chiến lược). Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH CHIẾN LƯỢC

1. Căn cứ pháp lý

- Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

- Luật Giáo dục Dại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế".

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/05/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng.

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

- Các văn bản có liên quan khác.

2. Căn cứ thực tiễn

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, giáo dục được đổi mới và từng bước phát triển. Chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được tích cực triển khai, bước đầu có hiệu quả.

Trong giai đoạn 2011-2020, giáo dục đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần nâng chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng từ 0,617 năm 2012 (xếp thứ 127/186 nước) lên 0,704 năm 2019 (xếp thứ 117/189 nước) (thuộc nhóm nước phát triển con người cao), chỉ số vốn con người (HCI) xếp thứ 48/157 nước, tăng từ 0,64 năm 2012 lên 0,69 năm 2020 (thuộc nhóm thứ hạng cao nhất trong nhóm nước thu nhập trung bình thấp). Khung pháp lý phục vụ quản lý ngành và đổi mới quản trị cơ sở giáo dục đã dần được hoàn thiện. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, đồng bộ cơ cấu và được chuẩn hóa. Các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục đào tạo được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa. Hoạt động khoa học, công nghệ của cơ sở giáo dục đại học có nhiều chuyển biến rõ rệt. Việt Nam chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, ký kết nhiều thỏa thuận về hợp tác và đầu tư cho giáo dục, liên kết đào tạo và nghiên cứu, công nhận văn bằng... giúp nâng cao vị thế của đất nước trên bản đồ giáo dục thế giới.

Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân. Phổ cập giáo dục được củng cố, duy trì và phát triển bền vững. Chất lượng giáo dục ngày càng được cải thiện. Trẻ mầm non được phát triển đầy đủ các lĩnh vực thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ để sẵn sàng vào lớp 1. Chương trình, sách giáo khoa phổ thông được ban hành và đang tích cực triển khai. Công tác thi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực chất, hiệu quả hơn. Trình độ hiểu biết, năng lực và phẩm chất của học sinh phổ thông được nâng cao; chất lượng giáo dục văn hóa, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ và tin học được tăng cường; giáo dục mũi nhọn được chú trọng, học sinh Việt Nam tiếp tục đạt thành tích cao trong các kỳ thi Olympic quốc tế. Sinh viên đại học sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng phù hợp. Nhiều ngành đào tạo được mở thêm, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của đất nước; các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo

hợp tác với nước ngoài được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao. Giáo dục thường xuyên phát triển đa dạng, nhiều mô hình học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập. Trong giai đoạn 2011-2020, hơn 50 triệu lượt người lao động được tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức, phát triển kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, giáo dục còn có những hạn chế: thể chế và chính sách giáo dục chưa đồng bộ. Bộ máy quản lý nhà nước chưa đáp ứng thực tiễn, bị phân tán và thiếu đồng bộ; mạng lưới cơ sở giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng miền, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng chưa công bằng đối với các nhóm yếu thế; giáo dục phổ thông còn thiên về truyền tải kiến thức, chưa thực sự chú trọng phát huy năng lực và phẩm chất cho người học. Giáo dục đại học chưa đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, còn tụt hậu so với các nước phát triển. Giáo dục thường xuyên chưa đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và chưa tạo thuận lợi để người dân nâng cao trình độ, chuyển đổi nghề nghiệp; công tác phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; quản lý giáo dục chưa theo kịp tiến trình đổi mới; tài chính cho giáo dục chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; hoạt động khoa học công nghệ chưa được chú trọng đầu tư đúng mức. Hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học chưa đạt được trình độ khu vực và quốc tế; chưa gắn kết với doanh nghiệp; hoạt động ứng dụng chuyển giao, hỗ trợ đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp còn hạn chế; còn thiếu các chuyên gia khoa học đầu ngành.

Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 đề ra định hướng phát triển giáo dục: đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hoá và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học; phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để cụ thể hóa các chủ trương, định hướng phát triển giáo dục và đào tạo của Đảng góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của đất nước.

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO CHIẾN LƯỢC

Nhiệm vụ xây dựng Chiến lược được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định là nhiệm vụ trọng tâm của ngành nhằm đề ra những định hướng chiến lược cho phát triển đất nước nói chung, ngành giáo dục nói riêng trong thập niên tới và giai đoạn tiếp theo. Do vậy, việc chuẩn bị xây dựng Chiến lược được khởi động từ rất sớm, ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành đánh giá sơ kết tình thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức quốc tế và các cơ quan liên quan thực hiện những công việc sau:

- Tổ chức triển khai nghiên cứu các đề tài cấp nhà nước trực tiếp cung cấp

luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng Chiến lược. Tổ chức thu thập số liệu, báo cáo có liên quan đến Chiến lược trong suốt thời gian từ 2011-2020; tiến hành khảo sát trực tiếp tại 80 cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ quan quản lý giáo dục các cấp, UBND các cấp và các sở ban ngành liên quan đại diện cho các vùng miền trong cả nước

- Tổ chức đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020; việc thực hiện các mục tiêu đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025.

-Tổ chức thực hiện Phân tích ngành giáo dục, hỗ trợ xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 với sự hỗ trợ kĩ thuật của Viện Lập kế hoạch Paris và tổ chức UNESCO; Kế hoạch phát triển Giáo dục Đại học với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB).

- Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo trực tiếp, trực tuyến tham vấn lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia trong nước đến từ các cơ sở giáo dục đại học trong nước, quốc tế như: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Trường Đại học Giáo dục- Đại học quốc gia Hà Nội, Học viện Quản lý giáo dục, Trường Đại học FPT, Trường Đại học Bà Rịa Vũng Tàu, Trường Đại học Mở Hà Nội, Đại học McKnight - Đại học Minnesota, Đại học Albany-SUNY, Đại học Southern Cross-Úc, Đại học Khoa học Xã hội Singapore, Đại học Mahidol- Thailand, SEAMEO và cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục trên cả nước về kết quả thực hiện chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 và dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030.

- Tổ chức tọa đàm, xin ý kiến tham vấn của các chuyên gia thuộc tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: UNESCO, UNICEF, ngân hàng thế giới, hiệp hội vì giáo dục cho mọi người Việt Nam, VVOB, PLAN…

- Xin ý kiến Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội, các Bộ ngành, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực, Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng Việt Nam, các cơ sở giáo dục và các cơ quan liên quan về dự thảo Chiến lược (Công văn số /BGDĐT-KHTC ngày /11/2021) .

Trên cơ sở ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và các cơ quan liên quan, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nghiêm túc nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa Dự thảo Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến 2045.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHIẾN LƯỢC

1. Bố cục

Cấu trúc của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 gồm 5 phần: (i) Quan điểm, (ii) Tầm nhìn đến năm 2045, (iii) Mục

tiêu phát triển giáo dục đến năm 2030, (iv) Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, (v) Tổ chức thực hiện Chiến lược.

2. Nội dung cơ bản của Chiến lược

2.1. Quan điểm

(1) Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, nhân bản, khoa học, hiện đại.

(2) Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục.

(3) Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng nhất để phát triển đất nước trong kỷ nguyên số và cách mạng công nghiệp.

(4) Giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Thực hiện giáo dục theo phương châm lấy người học và việc học làm trung tâm. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học.

(5) Phát triển giáo dục phải cân đối cả phát triển số lượng, chất lượng và hiệu quả.

2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

2.3. Mục tiêu

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển toàn diện con người Việt Nam, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giáo dục mầm non

Phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 4 tuổi vào năm 2025 và 3 tuổi vào năm 2030; tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm tăng từ 2%-3%.

Phấn đấu đến năm 2030 có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; 60% trường đạt chuẩn quốc gia; các cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu của những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

b) Giáo dục phổ thông

Đến năm 2030 số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục giáo dục tiểu học mức độ 3 là 50%, cấp trung học cơ sở là 30%; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học đạt 99,5%, trung học cơ sở đạt 95%, trung học phổ thông và tương đương 75%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương là 95%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt 99%, hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 97%; 80% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo tất cả giáo viên phổ thông đáp ứng chuẩn đào tạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

c) Giáo dục đại học

Xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại, đại chúng, có tính chất mở và khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Đến năm 2030 tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân đạt 230, tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-24 đạt 33%, tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học Việt Nam đạt 1,7%; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ít nhất là 37%.

Số lượng chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước ít nhất là 1000 và quốc tế là 500 vào năm 2025 và 2030 tương ứng là 2000 và 1000; tỷ lệ công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trên giảng viên đạt 0,85 vào năm 2025 và 1,7 vào năm 2030; tỷ lệ các loại tài sản trí tuệ trên giảng viên đại học đạt 0,1 vào năm 2025 và 0,37 vào năm 2030. Tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn trong 12 tháng sau tốt nghiệp đạt trên 90%.

d) Giáo dục thường xuyên

Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Phấn đấu tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt 97% năm 2025 và 98,5% vào năm 2030.

Triển khai thí điểm mô hình thành phố học tập trên toàn quốc; có ít nhất 15 tỉnh/thành phố được công nhận là thành phố học tập của Việt Nam và 5 tỉnh/thành phố tham gia vào mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO vào năm 2025; có ít nhất 30 tỉnh/thành phố được công nhận là thành phố học tập của Việt Nam và 10 tỉnh/thành phố tham gia vào mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO vào năm 2030.

2.4. Nhiệm vụ, giải pháp

Các giải pháp của Chiến lược gồm:

(1) Hoàn thiện thể chế

(2) Đổi mới công tác quản lý giáo dục

(3) Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục

(4) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân

(5) Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

(6) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

(7) Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục

(8) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục

(9) Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao gắn liền với đào tạo

(10) Tăng cường hội nhập quốc tế

2.5. Tổ chức thực hiện và kinh phí

Dự thảo Chiến lược đã nêu trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành khác có liên quan, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực.

Kinh phí thực hiện Chiến lược bao gồm: Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán ngân sách của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương. Nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác. Nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ODA. Nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi Chiến lược được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ xây dựng nội dung các chương trình, dự án, các hoạt động cụ thể để thực hiện Chiến lược.

IV. NHỮNG VẤN ĐỀ CÒN Ý KIẾN KHÁC NHAU

(Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổng hợp bổ sung sau khi có ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan).

Trên đây là nội dung cơ bản của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bộ Giáo dục và Đào tạo kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ: TC, KHĐT, LĐTBXH, NV;
- VPCP: BTCN, các PCN;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Kim Sơn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày tháng năm 2021*

Dự thảo

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là Chiến lược) với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, nhân bản, khoa học, hiện đại.

2. Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục.

3. Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng nhất để phát triển đất nước trong kỷ nguyên số và cách mạng công nghiệp.

4. Giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Thực hiện giáo dục theo phương châm lấy người học và việc học làm trung

tâm. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học.

5. Phát triển giáo dục phải cân đối cả phát triển số lượng, chất lượng và hiệu quả.

II. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển toàn diện con người Việt Nam, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giáo dục mầm non

Phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 4 tuổi vào năm 2025 và 3 tuổi vào năm 2030; tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm tăng từ 2%-3%.

Phấn đấu đến năm 2030 có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; 60% trường đạt chuẩn quốc gia; các cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu của những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2.2. Giáo dục phổ thông

Đến năm 2030 số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục giáo dục tiểu học mức độ 3 là 50%, cấp trung học cơ sở là 30%; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học đạt 99,5%, trung học cơ sở đạt 95%, trung học phổ thông và tương đương 75%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương là 95%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt 99%, hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 97%; 80% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo tất cả giáo viên phổ thông đáp ứng chuẩn đào tạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

2.3. Giáo dục đại học

Xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại, đại chúng, có tính chất mở và khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Đến năm 2030 tỷ lệ sinh viên đại học/vạn dân đạt 230, tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-24 đạt 33%, tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học Việt Nam đạt 1,7%; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ít nhất là 37%.

Số lượng chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước ít nhất là 1000 và quốc tế là 500 vào năm 2025 và năm 2030 tương ứng là 2000 và 1000; tỷ lệ công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trên giảng viên đạt 0,85 vào năm 2025 và 1,7 vào năm 2030; tỷ lệ các loại tài sản trí tuệ trên giảng viên đại học đạt 0,1 vào năm 2025 và 0,37 vào năm 2030. Tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn trong 12 tháng sau tốt nghiệp đạt trên 90%.

2.4. Giáo dục thường xuyên

Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Phấn đấu tỉ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt 97% năm 2025 và 98,5% vào năm 2030.

Triển khai thí điểm mô hình thành phố học tập trên toàn quốc; có ít nhất 15 tỉnh/thành phố được công nhận là tỉnh/thành phố học tập của Việt Nam và 5 tỉnh/thành phố tham gia vào mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO vào năm 2025 và tương ứng là 30 tỉnh/thành phố và 10 tỉnh/thành phố vào năm 2030.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện thể chế

Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và nhà nước về phát triển giáo dục, nhất là quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu". Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị trong quá trình phát triển giáo dục.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030. Trong giai đoạn 2021-2025, tập trung xây dựng Luật Nhà giáo và Luật Học tập suốt đời; giai đoạn 2026-2030 xây dựng Luật Giáo dục Đại học mới thay thế Luật Giáo dục Đại học hiện hành và xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2019. Rà soát các luật khác có liên quan đến giáo dục và đào tạo để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, tạo sự đồng bộ với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học. Ban hành các văn bản dưới luật đầy đủ, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho giáo dục và đào tạo.

Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện chính sách pháp luật về giáo dục, xử lý nghiêm các vi phạm; nâng cao năng lực đội ngũ làm

công tác thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục.

2. Đổi mới công tác quản lý giáo dục

Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm vai trò kiến tạo trong quản lý nhà nước; đổi mới, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý giáo dục các cấp và cơ chế quản trị giáo dục của các nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục; cải tiến quản lý, khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với thực tiễn.

Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước một cách triệt để, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý giáo dục giữa cấp trung ương với địa phương và các cơ sở giáo dục. Quy định các tiêu chuẩn thống nhất đối với cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

Giao quyền tự chủ nhiều hơn và thực hiện tốt hơn dân chủ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Thực hiện thí điểm tự chủ cao trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở những nơi có điều kiện. Đề cao tinh thần đổi mới và sáng tạo trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục; đổi mới công tác quản lý, xây dựng kế hoạch, sử dụng nguồn lực trên cơ sở phát huy quyền tự chủ, dân chủ, tính chủ động, sáng tạo của cán bộ, giáo viên và nhân viên trong nhà trường. Trao thực quyền cho hiệu trưởng trong đánh giá, quyết định các vấn đề về nhân sự, tổ chức bộ máy một cách tối ưu và chịu trách nhiệm giải trình trước hội đồng trường và xã hội; thực hiện dân chủ trường học gắn với trách nhiệm của người đứng đầu và thực hiện tốt yêu cầu công khai về chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học và đổi mới quản trị đại học gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, cùng với tăng cường cơ chế quản lý, giám sát hiệu quả và nâng cao năng lực quản trị nhà trường. Khuyến khích đa dạng về mô hình quản trị dựa trên trách nhiệm giải trình và minh bạch thông tin; tăng cường sự tham gia của các bên liên quan như tổ chức xã hội, doanh nghiệp, truyền thông, người học... trong việc ra quyết định. 100% cơ sở giáo dục đại học có hội đồng trường hoạt động có hiệu quả theo đúng quy định pháp luật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả.

3. Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục

Ưu tiên bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người yếu thế.

Từng bước phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo và thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm; nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, tiến tới xóa mù chức năng; bảo đảm mọi người học được trang bị các kỹ năng của con người thế kỷ 21; đổi mới chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ phù hợp với chương trình phổ thông; hướng dẫn thực hiện chương trình phù hợp với các vùng miền, các nhóm đối tượng; biên soạn các tài liệu hướng dẫn dạy và học xóa mù chữ phù hợp với người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư vùng sâu vùng xa; tăng cường dạy học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số nhằm gìn giữ và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc thiểu số; tăng cường tổ chức các lớp học chuyên đề về y tế, văn hóa, kỹ thuật nông nghiệp, bổ sung sách báo, tài liệu phù hợp xây dựng các góc đọc, góc thư viện... tại các trung tâm học tập cộng đồng nhằm củng cố kết quả biết chữ và hạn chế tái mù chữ.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách tín dụng giáo dục cho người học; chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo; chính sách cử tuyển đối với học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Xây dựng tiêu chuẩn, điều kiện hỗ trợ sinh viên đại học gắn với chất lượng đào tạo.

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, trong đó ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú, trường dự bị đại học; chú trọng xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; quan tâm xóa mù chữ và giáo dục sau biết chữ đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số, miền núi, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái người dân tộc thiểu số; phát triển giáo dục cho học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; đẩy mạnh phát triển trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục con công nhân, người lao động ở khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư.

Tiếp tục triển khai các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt để đáp ứng quyền được học tập của người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật; bảo đảm quyền được học tập của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em và quy định khác của pháp luật có liên quan phù hợp và có chất lượng. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và đầu tư cơ sở vật chất để các nhóm người học này được thực hiện đầy đủ quyền học tập của mình theo luật định.

4. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân

Triển khai hệ thống giáo dục theo hướng mở; linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục và phương thức học tập để phù hợp với

mọi đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và chuyển đổi số trong giáo dục.

Phát triển mạng lưới trường lớp, đặc biệt ở các địa phương vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu công nghiệp, khu đông dân cư, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học cho trẻ mầm non đến trường. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập, nhất là ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển.

Phát triển và củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non, phổ thông; quy hoạch và bố trí quỹ đất để xây dựng trường, lớp đáp ứng yêu cầu chuẩn cơ sở giáo dục. Sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, khắc phục tình trạng nhiều điểm trường lẻ, trường học có quy mô nhỏ, chất lượng giáo dục chưa cao; tinh gọn bộ máy gắn với việc cơ cấu lại, nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo đâu có học sinh ở đó có giáo viên. Việc rà soát, sắp xếp phải phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể và bảo đảm điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục, nhất là giáo dục phổ cập, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đảm bảo thực hiện công bằng giáo dục và giáo dục là phúc lợi xã hội; khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở giáo dục tư thục, đặc biệt là tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Nghiên cứu phát triển các mô hình trường học mới theo kinh nghiệm quốc tế như trường học hạnh phúc, trường học thông minh, ...

Triển khai Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược phát triển nguồn nhân lực, ngành nghề đào tạo, tập trung phát triển các ngành cốt lõi đáp ứng thị trường lao động. Ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới. Phát triển mô hình và hệ thống trường sư phạm hiện đại, chất lượng, đảm bảo yêu cầu phát triển đội ngũ giáo viên của cả nước và từng địa phương. Tập trung nguồn lực đầu tư cho các trường công nghệ và các ngành khoa học mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, là động lực sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Triển khai Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Tăng cường sự tham gia của các thiết chế ngoài nhà trường (thư viện, bảo tàng, nhà văn hoá, câu lạc bộ...) trong việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân.

5. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng giáo dục các giá trị cốt lõi, nhân bản, phát huy tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc. Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, ý thức công dân và khát vọng cống hiến cho học sinh, sinh viên; trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, chăm sóc sức khỏe cho học sinh, sinh viên; tổ chức hoạt động thể thao trường học phù hợp với điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng địa phương. Gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy với giáo dục thường xuyên; giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Xây dựng chương trình giáo dục mầm non với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn; đa dạng hóa các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình; đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ và đánh giá sự phát triển của trẻ; tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng; chuẩn bị đủ điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất để triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non; có cơ chế, chính sách hỗ trợ hợp lý để nâng tỷ lệ trẻ dưới 36 tháng tuổi được học ở nhà trẻ và các nhóm, lớp độc lập tư thục.

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh giáo dục STEM; phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của bản thân.

Đổi mới đánh giá người học và kiểm định chất lượng. Thực hiện kiểm tra đánh giá người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực. Đổi mới phương thức thi, công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và việc tuyển sinh đại học phù hợp với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học. Thực hiện đánh giá diện rộng cấp quốc gia, cấp địa phương để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục. Tiếp tục hoàn thiện bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục; quy chuẩn về các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục. Khuyến khích tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học. Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng và công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Tổ chức thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh; 100% học sinh trung học cơ sở được hướng nghiệp có hiệu quả. Đổi mới nội dung hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh tại địa phương; thực hiện cơ chế thu hút sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu, đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên. Thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên.

Tiếp tục đẩy mạnh tự chủ đại học, tăng đầu tư và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tạo sự chuyển biến thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; chú trọng các giải pháp đột phá về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, tạo động lực và môi trường cạnh tranh lành mạnh phát triển giáo dục đại học; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm; đổi mới quản lý, chương trình và phương pháp đào tạo

theo hướng hội nhập quốc tế. Xây dựng và ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn các chương trình đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế. Đẩy nhanh việc kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học; khuyến khích các cơ sở đào tạo tham gia kiểm định quốc tế.

Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo: tất cả các ngành đào tạo đại học triển khai dạy học ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; khuyến khích dạy học một số môn học khoa học bằng ngoại ngữ; đổi mới đánh giá trong dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, tăng cường năng lực khảo thí ngoại ngữ của quốc gia; đảm bảo đội ngũ giáo viên ngoại ngữ đủ về số lượng và chất lượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong dạy và học ngoại ngữ.

Xây dựng và triển khai quy trình phát hiện sớm, bồi dưỡng và định hướng phát triển năng khiếu, tài năng trong học sinh, sinh viên; ưu tiên tuyển chọn những cá nhân xuất sắc cử đi học tập ở các nước tiên tiến phù hợp với định hướng phát triển nhân lực quốc gia.

6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Phát triển hệ thống đào tạo giáo viên trong mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, tập trung xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm. Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu để bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng giáo viên mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; đổi mới mô hình, phương thức đào tạo giáo viên, từ khâu tuyển sinh đến nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo giáo viên theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, gắn liền việc đào tạo trong các trường sư phạm với hoạt động thực tiễn tại các trường học; thực hiện đào tạo giáo viên theo cơ chế đặt hàng; cơ cấu lại hệ thống cơ sở giáo dục để sắp xếp, bố trí, sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên hiện có; đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng giáo viên theo hướng linh hoạt để các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, và cơ sở giáo dục thường xuyên được bố trí đủ định mức giáo viên theo quy định. Thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, đảm bảo đến năm 2030 tất cả giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo. Đảm bảo không để xảy ra tình trạng thiếu giáo viên. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhà giáo.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học; thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước, người có trình độ tiến sĩ để làm giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học. Đến năm 2030, đào tạo mới trình độ tiến sĩ cho tối thiểu 10% giảng viên đại học, cả ở nước ngoài, trong nước và phối hợp giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học nước ngoài đạt chuẩn chất lượng khu vực và thế giới.

Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đạt chuẩn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo. Đổi mới căn bản nội dung, phương pháp, hình thức bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, chú trọng năng lực phát triển chương trình đào tạo, giảng dạy theo phương pháp hiện đại, nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc chuyển đổi số và dạy học trực tuyến, đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng, chú trọng tăng cường năng lực tự bồi dưỡng.

Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình, yên tâm công tác và cống hiến, đồng thời thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục. Thực hiện tốt công tác đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý bảo đảm thực chất, gắn với thi đua, khen thưởng nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo phát triển. Rà soát việc bổ nhiệm, thi, xét thăng hạng và bổ nhiệm, xếp lương đội ngũ nhà giáo đảm bảo thiết thực, hợp lý.

7. Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục

Phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; Nhà nước đảm bảo chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo với tỷ lệ ít nhất 20%. Ưu tiên nguồn tài chính giáo dục bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ tốt việc triển khai chương trình phổ thông và sách giáo khoa mới. Ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho giáo dục phổ cập, các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu, các ngành nghề mũi nhọn; ưu tiên đầu tư cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách và khuyến khích tài năng tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của nhà nước đối với người học ở trường công lập và ngoài công lập. Nhà nước có chính sách hỗ trợ học bổng và tín dụng đối với học sinh, sinh viên gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước trong lập và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước công khai và minh bạch; phân định rõ quyền hạn, nhiệm vụ và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành và các đơn vị dự toán ngân sách trong quản lý chi ngân sách nhà nước cho giáo dục; giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí.

Đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và phổ thông; tập trung xây dựng các trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; xây dựng và tích hợp các chương trình mục tiêu quốc gia để tăng cường cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông; tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, đảm

bảo hầu hết trường, lớp học được kiên cố hóa, trong đó ưu tiên cấp học mầm non và tiểu học và vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Tăng cường đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, nhất là các trường đại học sư phạm và các cơ sở giáo dục đại học đi đầu trong đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học; ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm gắn với nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Đảm bảo tỉ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học đạt tối thiểu 0,5% GDP trong giai đoạn 2021-2030. Tăng cường phân cấp, ủy quyền và giao quyền tự chủ về đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh xã hội hóa.

Huy động và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo có thành tích học tập tốt. Vận động, thu hút nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ của các nhà tài trợ nước ngoài cho giáo dục và đào tạo; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng nghiên cứu; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục.

8. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục

Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành giáo dục để chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 một cách hiệu quả. Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị, quản lý; hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục, đồng bộ, kết nối dữ liệu từ các cơ sở giáo dục, các cấp quản lý giáo dục cho đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết nối dữ liệu giữa ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia; phấn đấu 100% cơ sở giáo dục triển khai các mô hình quản lý nhà trường tiên tiến trên nền tảng số bảo đảm thiết thực và hiệu quả. Nâng cao nhận thức, tạo môi trường tin cậy thúc đẩy chuyển đổi số làm nền tảng cho học tập suốt đời.

Triển khai các nền tảng công nghệ phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục; triển khai dạy học trên truyền hình; phát huy khả năng tự học, nghiên cứu độc lập của người học trong các cơ sở giáo dục. Thúc đẩy phát triển mô hình giáo dục thông minh và giáo dục số.

Thúc đẩy sự tham gia của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở, cho phép liên thông với các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng cơ hội học tập suốt đời cho người dân. Phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành. Khuyến khích phát triển và khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục thông qua các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số đối với người học, người dạy, nhân viên, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm công tác quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường mạng; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ phụ trách ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành giáo dục.

Đảm bảo các điều kiện hạ tầng số, đường truyền băng thông, triển khai nền tảng thích hợp, chia sẻ dữ liệu, đảm bảo an toàn thông tin để vận hành hệ thống quản lý, giảng dạy, chương trình, nội dung, trong đó ưu tiên các cơ sở giáo dục vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi; đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong hợp tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng và thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng các hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo.

9. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao gắn liền với đào tạo

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục, nhất là cơ sở giáo dục đại học, chú trọng gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Đẩy mạnh công bố khoa học, nhất là công bố trên các tạp chí uy tín quốc tế, đến 2025 đạt 0,85 bài báo/giảng viên và 2030 là 1,7. Tăng cường nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng tỉ trọng đáng kể nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học từ nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao.

Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, các cơ sở đào tạo chất lượng cao trong những ngành quan trọng, mũi nhọn đạt trình độ của các nước tiên tiến. Chú trọng đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn và khai thác có hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm; thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh, các trung tâm nghiên cứu xuất sắc ở một số cơ sở giáo dục đại học.

Xây dựng các chương trình nghiên cứu liên ngành, tập hợp các chuyên gia trong một số cơ sở giáo dục đại học để giải quyết các vấn đề trọng tâm của ngành với sản phẩm đầu ra là công bố quốc tế, đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp, thương mại hóa hoặc chuyển giao công nghệ, gắn với đào tạo tiến sĩ.

Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học. Hình thành văn hóa khởi nghiệp, xây dựng các chương trình hỗ trợ học sinh, sinh viên về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với ứng dụng chuyển giao và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học để thúc đẩy mạnh mẽ nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu, cho phép các cơ sở giáo dục đại học được sử dụng tài sản trí tuệ, tài sản, tài chính và các nguồn lực khác thành lập doanh nghiệp, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

Phát triển nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý giáo dục; tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Tiếp tục triển khai Chương trình nghiên cứu cấp quốc gia về khoa học giáo dục và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học cấp cơ sở về giáo dục, đào tạo.

10. Tăng cường hội nhập quốc tế

Tăng cường hội nhập quốc tế, chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương; thúc đẩy hợp tác với các nước có nền giáo dục chất lượng hàng đầu thế giới. Đẩy mạnh việc ký kết và triển khai hiệu quả các thỏa thuận, điều ước quốc tế, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án và các chương trình học bổng hiệp định. Hoàn thiện chính sách về hợp tác và đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và cơ chế quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam.

Xây dựng các chương trình giáo dục, đào tạo chất lượng tiên tiến thông qua hình thức hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và các đối tác có uy tín của nước ngoài. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về chương trình và học liệu, kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy, trình độ đào tạo và văn bằng; thực hiện tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc gia các nước, các khu vực, tham gia các cơ chế công nhận văn bằng, tín chỉ quốc tế và khu vực. Khuyến khích thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế. Tích cực tham gia các chương trình đánh giá, xếp hạng chất lượng giáo dục quốc tế đối với giáo dục phổ thông và các bảng xếp hạng đại học quốc tế có uy tín.

Khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và nước ngoài để tăng cường hợp tác về trao đổi học sinh, sinh viên và giảng viên, chia sẻ kinh nghiệm quản lý và hợp tác nghiên cứu khoa học; có chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam; đẩy mạnh việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam. Có chính sách tăng cường hợp tác tổ chức dạy học tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài; nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

Tăng cường hợp tác và đầu tư với nước ngoài, khuyến khích hợp tác với các cơ sở giáo dục uy tín từ các quốc gia phát triển hàng đầu. Phát triển các trường phổ thông chất lượng quốc tế, các trường đại học xuất sắc. Khuyến khích hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao để hình thành nhóm nghiên cứu quốc tế; thu hút nguồn tài trợ quốc tế, chủ động tham gia mạng lưới nghiên cứu và trao đổi toàn cầu.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Chiến lược bao gồm:

- Ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán ngân sách của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương.

- Nguồn vốn lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác.

- Nguồn vốn vay ưu đãi nước ngoài, vốn ODA.

- Nguồn vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, ngành và địa phương lập dự toán ngân sách hàng năm để thực hiện Chiến lược và quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Lộ trình thực hiện Chiến lược

a) Giai đoạn 2021 – 2025: Thành lập ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược Phát triển Giáo dục giai đoạn 2021-2030. Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; tích cực triển khai khung trình độ quốc gia; xây dựng Chương trình giáo dục mầm non; tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và có sự điều chỉnh cho phù hợp thực tiễn; xây dựng và thực hiện các chính sách tạo động lực phát triển đội ngũ nhà giáo và đội ngũ cán bộ quản lý; thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục; triển khai xây dựng một số cơ sở giáo đại học chất lượng cao; đánh giá các mục tiêu và giải pháp thực hiện chiến lược vào cuối năm 2025; tổ chức sơ kết thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 1 vào đầu năm 2026.

b) Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục thực hiện đổi mới ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo và một số nhiệm vụ của giai đoạn 1 với các điều chỉnh bổ sung; tập trung củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục; đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2021 - 2030 vào cuối năm 2030 và tổng kết vào đầu năm 2031.

2. Phân công thực hiện Chiến lược

a) Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực

Tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tầm nhìn 2045.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược trong toàn quốc vào đầu năm 2026 và tổng kết vào đầu năm 2031.

- Tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển giáo dục, các kế hoạch 5 năm, hàng năm phù hợp với Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Rà soát hệ thống chính sách, pháp luật, các đề án, chương trình liên quan đến phát triển giáo dục để đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới phù hợp với mục tiêu, định hướng và giải pháp đề ra trong Chiến lược.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch phát triển giáo dục của các Bộ, Ngành và địa phương vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí, huy động các nguồn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục; chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành tổ chức công tác thông tin về nhu cầu nhân lực.

d) Bộ Tài chính

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đảm bảo ngân sách cho nhu cầu phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030; hoàn thiện chính sách tài chính và chế độ quản lý tài chính trong lĩnh vực giáo dục để sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục. Hoàn thiện chính sách tài chính đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo.

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ chế, chính sách và kế hoạch phối hợp thúc đẩy các hoạt động khoa học công nghệ của các cơ sở giáo dục, nhất là cơ sở giáo dục đại học.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các cấp quy hoạch quỹ đất cho các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, quy hoạch khác có liên quan.

g) Các Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ ngành khác

Các bộ ngành khác theo chức năng và nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 trong phạm vi thẩm quyền; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đào tạo nhân lực 5 năm và hàng năm, các chương trình, đề án phát triển đào tạo nhân lực của bộ, ngành phù hợp với Chiến lược phát

triển giáo dục 2021-2030; chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án của bộ, ngành; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành khác triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển giáo dục trên phạm vi toàn quốc.

h) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phát triển giáo dục trên địa bàn theo thẩm quyền; xây dựng và đảm bảo việc thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển giáo dục đến năm 2030, kế hoạch phát triển giáo dục 5 năm và hàng năm, các chương trình, đề án phát triển giáo dục của địa phương phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ; chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: KGVX, KTTH, TH, PL;
- Lưu: VT, KGVX (5b).

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	Nhiệm vụ, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Cấp trình/phê duyệt
1	Xây dựng Luật Nhà giáo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2021 - 2025	Chính phủ/Quốc Hội
2	Xây dựng Luật Học tập suốt đời	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2021 - 2025	Chính phủ/Quốc Hội
3	Sửa đổi Luật Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2026 - 2030	Chính phủ/Quốc Hội
4	Xây dựng Luật Giáo dục Đại học (thay thế Luật Giáo dục Đại học hiện hành)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2026 - 2030	Chính phủ/Quốc Hội
5	Triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ/ngành, cơ quan liên quan	2022-2030	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
6	Triển khai Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022-2030	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
7	Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo (3 và 4 tuổi) và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
8	Đề án nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ

9	Đề án xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
10	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2 (2021 - 2025 và lộ trình đến 2030)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
11	Đề án xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2023	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
12	Đề án phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2023	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
13	Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn đến năm 2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2023	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
14	Đề án hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
15	Đề án sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022 -2025	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
16	Đề án "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2021-2030"	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2021-2025	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

MỞ ĐẦU

Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 nêu lên định hướng phát triển giáo dục là: Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hoá và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học; phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để cụ thể hóa các chủ trương, định hướng phát triển giáo dục và đào tạo của Đảng góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2030 của đất nước.

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, nhân bản, khoa học, hiện đại.

2. Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục.

3. Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng nhất để phát triển đất nước trong kỷ nguyên số và cách mạng công nghiệp.

4. Giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Thực hiện giáo dục theo phương châm lấy người học và việc học làm trung tâm. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học.

5. Phát triển giáo dục phải cân đối cả phát triển số lượng, chất lượng và hiệu quả.

II. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẾN NĂM 2030

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển toàn diện con người Việt Nam, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

2. MỤC TIÊU CỤ THỂ

a) Giáo dục mầm non

Phấn đấu hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 4 tuổi vào năm 2025 và 3 tuổi vào năm 2030; tỉ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đến cơ sở giáo dục mầm non hàng năm tăng từ 2%-3%.

Phấn đấu đến năm 2030 có 99,5% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày; 60% trường đạt chuẩn quốc gia; các cơ sở giáo dục mầm non đủ giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đáp ứng chuẩn trình độ đào tạo.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục được nâng cao, đảm bảo cho trẻ em có được nền tảng ban đầu của những phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

b) Giáo dục phổ thông

Đến năm 2030 số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục giáo dục tiểu học mức độ 3 là 50%, cấp trung học cơ sở là 30%; tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học đạt 99,5%, trung học cơ sở đạt 95%, trung học phổ thông và tương đương 75%; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở là 99,5%, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông và tương đương là 95%; tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học và trung học cơ sở đạt 99%, hoàn thành cấp trung học phổ thông đạt 97%; 80% trường tiểu học, 70% trường trung học cơ sở và 50% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo tất cả giáo viên phổ thông đáp ứng chuẩn đào tạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

c) Giáo dục đại học

Xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại, đại chúng, có tính chất mở và khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Đến năm 2030 tỷ lệ sinh viên đại

học/vạn dân đạt 230, tỷ lệ sinh viên đại học trong nhóm độ tuổi 18-24 đạt 33%, tỉ lệ sinh viên quốc tế theo học các chương trình giáo dục đại học Việt Nam đạt 1,7%; tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ít nhất là 37%.

Số lượng chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước ít nhất là 1000 và quốc tế là 500 vào năm 2025 và 2030 tương ứng là 2000 và 1000; tỷ lệ công bố bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trên giảng viên đạt 0,85 vào năm 2025 và 1,7 vào năm 2030; tỷ lệ các loại tài sản trí tuệ trên giảng viên đại học đạt 0,1 vào năm 2025 và 0,37 vào năm 2030. Tỉ lệ sinh viên có việc làm phù hợp trình độ chuyên môn trong 12 tháng sau tốt nghiệp đạt trên 90%.

d) Giáo dục thường xuyên

Phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên mở, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời, làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Phấn đấu tỉ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ đạt 97% năm 2025 và 98,5% vào năm 2030.

Triển khai thí điểm mô hình thành phố học tập trên toàn quốc; có ít nhất 15 tỉnh/thành phố được công nhận là thành phố học tập của Việt Nam và 5 tỉnh/thành phố tham gia vào mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO vào năm 2025; và 30 tỉnh/thành phố và 10 tỉnh/thành phố tương ứng vào năm 2030.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2021-2030

1. Hoàn thiện thể chế

Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và nhà nước về phát triển giáo dục, nhất là quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu". Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị trong quá trình phát triển giáo dục.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030. Trong giai đoạn 2021-2025, tập trung xây dựng Luật Nhà giáo và Luật Học tập suốt đời; giai đoạn 2026-2030 xây dựng Luật Giáo dục Đại học mới thay thế Luật Giáo dục Đại học hiện hành và xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2019. Rà soát các luật khác có liên quan đến giáo dục và đào tạo để kiến nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, tạo sự đồng bộ với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục Đại học. Ban hành các văn bản dưới luật đầy đủ, tạo hành lang pháp lý hoàn chỉnh cho giáo dục và đào tạo.

Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giám sát thực hiện chính sách pháp luật về giáo dục, xử lý nghiêm các vi phạm; nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác thanh tra, kiểm tra; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, tăng cường đầu tư cơ

sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục.

2. Đổi mới công tác quản lý giáo dục

Đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm vai trò kiến tạo trong quản lý nhà nước; đổi mới, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý giáo dục các cấp và cơ chế quản trị giáo dục của các nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục; cải tiến quản lý, khuyến khích đổi mới sáng tạo gắn với thực tiễn.

Thực hiện phân cấp quản lý nhà nước một cách triệt để, bảo đảm tính hệ thống, liên thông trong quản lý giáo dục giữa cấp trung ương với địa phương và các cơ sở giáo dục. Quy định các tiêu chuẩn thống nhất đối với cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

Giao quyền tự chủ nhiều hơn và thực hiện tốt hơn dân chủ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Thực hiện thí điểm tự chủ cao trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở những nơi có điều kiện. Đề cao tinh thần đổi mới và sáng tạo trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục; đổi mới công tác quản lý, xây dựng kế hoạch, sử dụng nguồn lực trên cơ sở phát huy quyền tự chủ, dân chủ, tính chủ động, sáng tạo của cán bộ, giáo viên và nhân viên trong nhà trường. Trao thực quyền cho hiệu trưởng trong đánh giá, quyết định các vấn đề về nhân sự, tổ chức bộ máy một cách tối ưu và chịu trách nhiệm giải trình trước hội đồng trường và xã hội; thực hiện dân chủ trường học gắn với trách nhiệm của người đứng đầu và thực hiện tốt yêu cầu công khai về chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học và đổi mới quản trị đại học gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, cùng với tăng cường cơ chế quản lý, giám sát hiệu quả và nâng cao năng lực quản trị nhà trường. Khuyến khích đa dạng về mô hình quản trị dựa trên trách nhiệm giải trình và minh bạch thông tin; tăng cường sự tham gia của các bên liên quan như tổ chức xã hội, doanh nghiệp, truyền thông, người học... trong việc ra quyết định. 100% cơ sở giáo dục đại học có hội đồng trường hoạt động có hiệu quả theo đúng quy định pháp luật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả.

3. Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục

Ưu tiên bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người yếu thế.

Từng bước phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo và thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm; nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, tiến tới xóa mù chức

năng; bảo đảm mọi người học được trang bị các kỹ năng của con người thế kỷ 21. Đổi mới chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ phù hợp với chương trình phổ thông; hướng dẫn thực hiện chương trình phù hợp với các vùng miền, các nhóm đối tượng; biên soạn các tài liệu hướng dẫn dạy và học xóa mù chữ phù hợp với người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư vùng sâu vùng xa; tăng cường dạy học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số nhằm gìn giữ và phát huy giá trị ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc thiểu số. tăng cường tổ chức các lớp học chuyên đề về y tế, văn hóa, kỹ thuật nông nghiệp, bổ sung sách báo, tài liệu phù hợp xây dựng các góc đọc, góc thư viện... tại các trung tâm học tập cộng đồng nhằm củng cố kết quả biết chữ và hạn chế tái mù chữ.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách tín dụng giáo dục cho người học; chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người học thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo; chính sách cử tuyển đối với học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Xây dựng tiêu chuẩn, điều kiện hỗ trợ sinh viên đại học gắn với chất lượng đào tạo.

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, trong đó ưu tiên củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú, trường dự bị đại học. Chú trọng xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo; quan tâm xóa mù chữ và giáo dục sau biết chữ đối với đồng bào vùng dân tộc thiểu số, miền núi, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái người dân tộc thiểu số; phát triển giáo dục cho học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; đẩy mạnh phát triển trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục con công nhân, người lao động ở khu vực có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư.

Tiếp tục triển khai các phương thức giáo dục hòa nhập, chuyên biệt và bán chuyên biệt để đáp ứng quyền được học tập của người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật; bảo đảm quyền được học tập của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt theo quy định của Luật Trẻ em và quy định khác của pháp luật có liên quan một cách phù hợp và có chất lượng. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và đầu tư cơ sở vật chất để các nhóm người học này được thực hiện đầy đủ quyền học tập của mình theo luật định.

4. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân

Triển khai hệ thống giáo dục theo hướng mở; linh hoạt, đa dạng hoá các mô hình đào tạo, chương trình giáo dục và phương thức học tập để phù hợp với mọi đối tượng người học, thúc đẩy học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập và chuyển đổi số trong giáo dục.

Phát triển mạng lưới trường lớp, đặc biệt ở các địa phương vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu công nghiệp, khu đông dân cư, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học cho trẻ mầm non đến trường. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập, nhất là ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển.

Phát triển và củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện tốt chương trình giáo dục mầm non, phổ thông; quy hoạch và bố trí quỹ đất để xây dựng trường, lớp đáp ứng yêu cầu chuẩn cơ sở giáo dục. Sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, khắc phục tình trạng nhiều điểm trường lẻ, trường học có quy mô nhỏ, chất lượng giáo dục chưa cao; tinh gọn bộ máy gắn với việc cơ cấu lại, nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo đâu có học sinh ở đó có giáo viên. Việc rà soát, sắp xếp phải phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể và bảo đảm điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục, nhất là giáo dục phổ cập, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đảm bảo thực hiện công bằng giáo dục và giáo dục là phúc lợi xã hội; khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở giáo dục và đào tạo tư thục, đặc biệt là tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. Nghiên cứu phát triển các mô hình trường học mới theo kinh nghiệm quốc tế như trường học hạnh phúc, trường học thông minh, ...

Triển khai Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; chiến lược phát triển nguồn nhân lực, ngành nghề đào tạo, tập trung phát triển các ngành cốt lõi đáp ứng thị trường lao động. Ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới. Phát triển mô hình và hệ thống trường sư phạm hiện đại, chất lượng, đảm bảo yêu cầu phát triển đội ngũ giáo viên của cả nước và từng địa phương. Tập trung nguồn lực đầu tư cho các trường công nghệ và các ngành khoa học mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, là động lực sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Triển khai Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, đảm bảo đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục.

Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở để đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Tăng cường sự tham gia của các thiết chế ngoài nhà trường (thư viện, bảo tàng, nhà văn hoá, câu lạc bộ...) trong việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân.

5. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng giáo dục các giá trị cốt lõi, nhân bản, phát huy tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc. Tăng cường giáo dục lý tưởng

cách mạng, giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật, ý thức công dân và khát vọng cống hiến cho học sinh, sinh viên; trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, chăm sóc sức khỏe cho học sinh, sinh viên; tổ chức hoạt động thể thao trường học phù hợp với điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng địa phương. Gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy với giáo dục thường xuyên; giữa giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Xây dựng chương trình giáo dục mầm non với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn; đa dạng hóa các tài liệu hướng dẫn thực hiện chương trình; đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ và đánh giá sự phát triển của trẻ; tăng cường phổ biến kiến thức chăm sóc giáo dục trẻ tại gia đình và cộng đồng; chuẩn bị đủ điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất để triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non; có cơ chế, chính sách hỗ trợ hợp lý để nâng tỷ lệ trẻ dưới 36 tháng tuổi được học ở nhà trẻ và các nhóm, lớp độc lập tư thục.

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; đẩy mạnh giáo dục STEM; phát triển khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, điều kiện của bản thân.

Đổi mới đánh giá người học và kiểm định chất lượng. Thực hiện kiểm tra đánh giá người học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực. Đổi mới phương thức thi, công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và việc tuyển sinh đại học phù hợp với Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học. Thực hiện đánh giá diện rộng cấp quốc gia, cấp địa phương để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục. Tiếp tục hoàn thiện bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục; quy chuẩn về các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục. Khuyến khích tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học. Đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng và công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Tổ chức thực hiện tốt công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh; 100% học sinh trung học cơ sở được hướng nghiệp có hiệu quả. Đổi mới nội dung hình thức giáo dục hướng nghiệp gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh tại địa phương; thực hiện cơ chế thu hút sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu, đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên. Thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, khởi nghiệp trong học sinh, sinh viên.

Tiếp tục đẩy mạnh tự chủ đại học, tăng đầu tư và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tạo sự chuyển biến thực chất về chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; chú trọng các giải pháp đột phá về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, tạo động lực và môi trường cạnh tranh lành mạnh phát triển giáo dục đại học; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; đầu tư cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm; đổi mới quản lý, chương trình và phương pháp đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế. Xây dựng và ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học, chuẩn các chương trình đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế. Đẩy nhanh việc

kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học; khuyến khích các cơ sở đào tạo tham gia kiểm định quốc tế.

Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo: tất cả các ngành đào tạo đại học triển khai dạy học ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động; khuyến khích dạy học một số môn học khoa học bằng ngoại ngữ; đổi mới đánh giá trong dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế, tăng cường năng lực khảo thí ngoại ngữ của quốc gia; đảm bảo đội ngũ giáo viên ngoại ngữ đủ về số lượng và chất lượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong dạy và học ngoại ngữ.

Xây dựng và triển khai quy trình phát hiện sớm, bồi dưỡng và định hướng phát triển năng khiếu, tài năng trong học sinh, sinh viên; ưu tiên tuyển chọn những cá nhân xuất sắc cử đi học tập ở các nước tiên tiến phù hợp với định hướng phát triển nhân lực quốc gia.

6. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Xây dựng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Phát triển hệ thống đào tạo giáo viên trong mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, tập trung xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm. Thực hiện đào tạo gắn với nhu cầu để bảo đảm đủ về cơ cấu, số lượng, chất lượng giáo viên mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; đổi mới mô hình, phương thức đào tạo giáo viên, từ khâu tuyển sinh đến nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo giáo viên theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, gắn liền việc đào tạo trong các trường sư phạm với hoạt động thực tiễn tại các trường học; thực hiện đào tạo giáo viên theo cơ chế đặt hàng; cơ cấu lại hệ thống cơ sở giáo dục để sắp xếp, bố trí, sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên hiện có; đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng giáo viên theo hướng linh hoạt để các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, và cơ sở giáo dục thường xuyên được bố trí đủ định mức giáo viên theo quy định. Thực hiện đào tạo nâng trình độ chuẩn được đào tạo cho giáo viên theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, đảm bảo đến năm 2030 tất cả giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trung học phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo. Đảm bảo không để xảy ra tình trạng thiếu giáo viên. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ nhà giáo.

Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục đại học; thu hút các nhà khoa học trong và ngoài nước, người có trình độ tiến sĩ để làm giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành, các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học. Đến năm 2030, đào tạo mới trình độ tiến sĩ cho tối thiểu 10% giảng viên đại học, cả ở nước ngoài, trong nước và phối hợp giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học nước ngoài đạt chuẩn chất lượng khu vực và thế giới.

Bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đảm bảo đạt chuẩn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo. Đổi mới căn bản nội dung, phương pháp, hình thức bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, chú trọng năng lực phát triển chương trình đào tạo, giảng dạy theo phương pháp hiện đại, nghiên cứu khoa học, ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc chuyển đổi số và dạy học trực tuyến, đa dạng hóa các loại hình bồi dưỡng, chú trọng tăng cường năng lực tự bồi dưỡng.

Đổi mới cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, trọng dụng nhân tài, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện tốt vai trò và nhiệm vụ của mình, yên tâm công tác và cống hiến, đồng thời thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục. Thực hiện tốt công tác đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý bảo đảm thực chất, gắn với thi đua, khen thưởng nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo phát triển. Rà soát việc bổ nhiệm, thi, xét thăng hạng và bổ nhiệm, xếp lương đội ngũ nhà giáo đảm bảo thiết thực, hợp lý.

7. Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục

Phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; Nhà nước đảm bảo chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đào tạo với tỷ lệ ít nhất 20%. Ưu tiên nguồn tài chính giáo dục bảo đảm đủ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ tốt việc triển khai chương trình phổ thông và sách giáo khoa mới. Ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí cho giáo dục phổ cập, các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu, các ngành nghề mũi nhọn; ưu tiên đầu tư cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Đổi mới cơ cấu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo hướng tăng đầu tư để bảo đảm cơ sở vật chất và tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích phát triển các loại hình cơ sở giáo dục tư thục đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách và khuyến khích tài năng tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của nhà nước đối với người học ở trường công lập và ngoài công lập. Nhà nước có chính sách hỗ trợ học bổng và tín dụng đối với học sinh, sinh viên gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước trong lập và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước công khai và minh bạch; phân định rõ quyền hạn, nhiệm vụ và tăng cường trách nhiệm giải trình của các cấp, các ngành và các đơn vị dự toán ngân sách trong quản lý chi ngân sách nhà nước cho giáo dục; giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí.

Đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục mầm non và phổ thông; tập trung xây dựng các trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; xây dựng và tích hợp các chương trình mục tiêu quốc gia để tăng cường cơ sở vật chất cho các trường mầm non, phổ thông; tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên, đảm

bảo hầu hết trường, lớp học được kiên cố hóa, trong đó ưu tiên cấp học mầm non và tiểu học và vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Tăng cường đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học, nhất là các trường đại học sư phạm và các cơ sở giáo dục đại học đi đầu trong đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học; ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất và các phòng thí nghiệm gắn với nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp. Đảm bảo tỉ lệ chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học đạt tối thiểu 0,5% GDP trong giai đoạn 2021-2030. Tăng cường phân cấp, ủy quyền và giao quyền tự chủ về đầu tư cho các cơ sở giáo dục đại học. Tăng cường các biện pháp hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh xã hội hóa.

Huy động và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục và đào tạo. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo có thành tích học tập tốt. Vận động, thu hút nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ của các nhà tài trợ nước ngoài cho giáo dục và đào tạo; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng nghiên cứu; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục.

8. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục

Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành giáo dục để chủ động ứng phó với diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 một cách hiệu quả. Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị, quản lý; hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu toàn ngành giáo dục, đồng bộ, kết nối dữ liệu từ các cơ sở giáo dục, các cấp quản lý giáo dục cho đến Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết nối dữ liệu giữa ngành giáo dục với các cơ sở dữ liệu quốc gia; phấn đấu 100% cơ sở giáo dục triển khai các mô hình quản lý nhà trường tiên tiến trên nền tảng số bảo đảm thiết thực và hiệu quả. Nâng cao nhận thức, tạo môi trường tin cậy thúc đẩy chuyển đổi số làm nền tảng cho học tập suốt đời.

Triển khai các nền tảng công nghệ phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục; triển khai dạy học trên truyền hình; phát huy khả năng tự học, nghiên cứu độc lập của người học trong các cơ sở giáo dục. Thúc đẩy phát triển mô hình giáo dục thông minh và giáo dục số.

Thúc đẩy sự tham gia của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học trong việc xây dựng và khai thác nguồn tài nguyên giáo dục mở, cho phép liên thông với các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng cơ hội học tập suốt đời cho người dân. Phát triển kho học liệu số chia sẻ dùng chung toàn ngành. Khuyến khích phát triển và khai thác dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục thông qua các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực số đối với người học, người dạy, nhân viên, cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm công tác quản lý, làm việc hiệu quả trên môi trường mạng; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ phụ trách ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong ngành giáo dục.

Đảm bảo các điều kiện hạ tầng số, đường truyền băng thông, triển khai nền tảng thích hợp, chia sẻ dữ liệu, đảm bảo an toàn thông tin để vận hành hệ thống quản lý, giảng dạy, chương trình, nội dung, trong đó ưu tiên các cơ sở giáo dục vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, miền núi; đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong hợp tác nghiên cứu, triển khai ứng dụng và thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng các hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo.

9. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao gắn liền với đào tạo

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục, nhất là cơ sở giáo dục đại học, chú trọng gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Đẩy mạnh công bố khoa học, nhất là công bố trên các tạp chí uy tín quốc tế, đến 2025 đạt 0,85 bài báo/giảng viên và 2030 là 1,7. Tăng cường nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng tỉ trọng đáng kể nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học từ nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao.

Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, các cơ sở đào tạo chất lượng cao trong những ngành quan trọng, mũi nhọn đạt trình độ của các nước tiên tiến. Chú trọng đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn và khai thác có hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm; thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh, các trung tâm nghiên cứu xuất sắc ở một số cơ sở giáo dục đại học.

Xây dựng các chương trình nghiên cứu liên ngành, tập hợp các chuyên gia trong một số cơ sở giáo dục đại học để giải quyết các vấn đề trọng tâm của ngành với sản phẩm đầu ra là công bố quốc tế, đăng ký bảo hộ sở hữu công nghiệp, thương mại hóa hoặc chuyển giao công nghệ, gắn với đào tạo tiến sĩ.

Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và thành lập doanh nghiệp, doanh nghiệp ứng dụng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học. Hình thành văn hóa khởi nghiệp, xây dựng các chương trình hỗ trợ học sinh, sinh viên về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức, nâng cao hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học; gắn kết chặt chẽ nghiên cứu với ứng dụng chuyển giao và hợp tác quốc tế; khuyến khích hợp tác doanh nghiệp với cơ sở giáo dục đại học để thúc đẩy mạnh mẽ nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu, cho phép các cơ sở giáo dục đại học được sử dụng tài sản trí tuệ, tài sản, tài chính và các nguồn lực khác thành lập doanh nghiệp, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

Phát triển nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý giáo dục; tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Tiếp tục triển khai Chương trình nghiên cứu cấp quốc gia về khoa học giáo dục và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học cấp cơ sở về giáo dục, đào tạo.

10. Tăng cường hội nhập quốc tế

Tăng cường hội nhập quốc tế, chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương; thúc đẩy hợp tác với các nước có nền giáo dục chất lượng hàng đầu thế giới. Đẩy mạnh việc ký kết và triển khai hiệu quả các thỏa thuận, điều ước quốc tế, trong đó ưu tiên các chương trình, dự án và các chương trình học bổng hiệp định. Hoàn thiện chính sách về hợp tác và đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và cơ chế quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam.

Xây dựng các chương trình giáo dục, đào tạo chất lượng tiên tiến thông qua hình thức hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và các đối tác có uy tín của nước ngoài. Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về chương trình và học liệu, kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy, trình độ đào tạo và văn bằng; thực hiện tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc gia các nước, các khu vực, tham gia các cơ chế công nhận văn bằng, tín chỉ quốc tế và khu vực. Khuyến khích thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục quốc tế. Tích cực tham gia các chương trình đánh giá, xếp hạng chất lượng giáo dục quốc tế đối với giáo dục phổ thông và các bảng xếp hạng đại học quốc tế có uy tín.

Khuyến khích hợp tác giữa các cơ sở giáo dục của Việt Nam và nước ngoài để tăng cường hợp tác về trao đổi học sinh, sinh viên và giảng viên, chia sẻ kinh nghiệm quản lý và hợp tác nghiên cứu khoa học; có chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài hợp tác nghiên cứu, đào tạo trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam; đẩy mạnh việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam. Có chính sách tăng cường hợp tác tổ chức dạy học tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài; nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

Tăng cường hợp tác và đầu tư với nước ngoài, khuyến khích hợp tác với các cơ sở giáo dục uy tín từ các quốc gia phát triển hàng đầu. Phát triển các trường phổ thông chất lượng quốc tế, các trường đại học xuất sắc. Khuyến khích hợp tác về đào tạo, nghiên cứu với các trường, viện nghiên cứu quốc tế chất lượng cao để hình thành nhóm nghiên cứu quốc tế; thu hút nguồn tài trợ quốc tế, chủ động tham gia mạng lưới nghiên cứu và trao đổi toàn cầu.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Lộ trình thực hiện Chiến lược

a) Giai đoạn 2021 – 2025: Thành lập ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược Phát triển Giáo dục giai đoạn 2021-2030. Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; tích cực triển khai khung trình độ quốc gia; xây dựng Chương trình giáo dục mầm non; tiếp tục triển khai Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và có sự điều chỉnh cho phù hợp thực tiễn; xây dựng và thực hiện các chính sách tạo động lực phát triển đội ngũ nhà giáo và đội ngũ cán bộ quản lý; thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục; triển khai xây dựng một số cơ sở giáo đại học chất lượng cao; đánh giá các mục tiêu và giải pháp thực hiện chiến lược vào cuối năm 2025; tổ chức sơ kết thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 1 vào đầu năm 2026.

b) Giai đoạn 2026-2030: tiếp tục thực hiện đổi mới ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo và một số nhiệm vụ của giai đoạn 1 với các điều chỉnh bổ sung; tập trung củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục; đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2021 - 2030 vào cuối năm 2030 và tổng kết vào đầu năm 2031.

2. Phân công thực hiện Chiến lược

a) Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nguồn nhân lực

Tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tầm nhìn 2045.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược và định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược trong toàn quốc vào đầu năm 2026 và tổng kết vào đầu năm 2031.

- Tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển giáo dục, các kế hoạch 5 năm, hàng năm phù hợp với Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Rà soát hệ thống chính sách, pháp luật, các đề án, chương trình liên quan đến phát triển giáo dục để đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới phù hợp với mục tiêu, định hướng và giải pháp đề ra trong Chiến lược.

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tổng hợp kế hoạch phát triển giáo dục của các Bộ, Ngành và địa phương vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo bố trí, huy động các

nguồn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục; chủ trì, phối hợp với các Bộ, Ngành tổ chức công tác thông tin về nhu cầu nhân lực.

d) Bộ Tài chính

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đảm bảo ngân sách cho nhu cầu phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030; hoàn thiện chính sách tài chính và chế độ quản lý tài chính trong lĩnh vực giáo dục để sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục. Hoàn thiện chính sách tài chính đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo.

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành, địa phương xây dựng cơ chế, chính sách và kế hoạch phối hợp thúc đẩy các hoạt động khoa học công nghệ của các cơ sở giáo dục, nhất là cơ sở giáo dục đại học.

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các cấp quy hoạch quỹ đất cho các cơ sở giáo dục phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và sư phạm, quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, quy hoạch khác có liên quan.

g) Các Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ ngành khác

Các bộ ngành khác theo chức năng và nhiệm vụ tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 trong phạm vi thẩm quyền; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đào tạo nhân lực 5 năm và hàng năm, các chương trình, đề án phát triển đào tạo nhân lực của bộ, ngành phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030; chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án của bộ, ngành; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành khác triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển giáo dục trên phạm vi toàn quốc.

h) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phát triển giáo dục trên địa bàn theo thẩm quyền; xây dựng và đảm bảo việc thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển giáo dục đến năm 2030, kế hoạch phát triển giáo dục 5 năm và hàng năm, các chương trình, đề án phát triển giáo dục của địa phương phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ; chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án của địa phương.

Phụ lục

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045

TT	Nhiệm vụ, đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Cấp trình/phê duyệt
1	Xây dựng Luật Nhà giáo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2021 - 2025	Chính phủ/Quốc Hội
2	Xây dựng Luật Học tập suốt đời	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2021 - 2025	Chính phủ/Quốc Hội
3	Sửa đổi Luật Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2026 - 2030	Chính phủ/Quốc Hội
4	Xây dựng Luật Giáo dục Đại học (thay thế Luật Giáo dục Đại học hiện hành)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Ủy ban VHGD, các Bộ, ngành, cơ quan liên quan	2026 - 2030	Chính phủ/Quốc Hội
5	Triển khai Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ/ngành, cơ quan liên quan	2022-2030	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
6	Triển khai Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022-2030	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
7	Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo (3 và 4 tuổi) và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
8	Đề án nâng cao chất lượng phổ cập giáo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ

	dục tiểu học và trung học cơ sở				
9	Đề án xây dựng mô hình nguồn tài nguyên giáo dục mở trong giáo dục đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
10	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông 2018 giai đoạn 2 (2021 - 2025 và lộ trình đến 2030)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
11	Đề án xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ cao	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2023	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
12	Đề án phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2021 - 2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2023	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
13	Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn đến năm 2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2023	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
14	Đề án hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
15	Đề án sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2022 -2025	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ
16	Đề án "Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2021-2030"	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ ngành, cơ quan liên quan	2021-2025	Bộ GDĐT/Thủ tướng Chính phủ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2011-2020

Hà Nội, 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT ii
MỞ ĐẦU 1
I. THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2011-2020 1
1.1. Mục tiêu 1- Về giáo dục mầm non 1
1.2. Mục tiêu 2 - Về giáo dục phổ thông 2
1.3. Mục tiêu 3 – Về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học 5
1.4. Mục tiêu 4 – Về giáo dục thường xuyên 8
1.5. Mục tiêu 5 -Về công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục 9
1.6. Nhận định về thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục 12
II. THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 14
2.1. Thực hiện giải pháp "đổi mới quản lý giáo dục 14
2.2. Thực hiện giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục 20
2.3. Tình hình thực hiện giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục 22
2.4. Tình hình thực hiện giải pháp tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục 26
2.5. Tình hình thực hiện giải pháp tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội 30
2.6. Thực hiện giải pháp tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội 31
2.7. Tình hình thực hiện giải pháp phát triển khoa học giáo dục 33
2.8. Tình hình thực hiện giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục 34
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG 35
3.1 Kết quả đạt được 35
3.2. Hạn chế 37
3.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém 38
IV. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2021-2030 39
4.1. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030 39
4.2. Quan điểm xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 40
4.3. Nguyên tắc xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 41
4.4. Định hướng xây dựng Chiến lược giáo dục 2021-2030 42

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTVH	Bổ túc văn hoá
CBGD	Cán bộ giảng dạy
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hóa
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
GDĐT	Giáo dục Đào tạo
GDMN	Giáo dục mầm non
CĐ, ĐH	Cao đẳng, đại học
DBĐH	Dự bị đại học
GDP	Thu nhập quốc nội
DTTS	Dân tộc thiểu số
HĐH	Hiện đại hoá
HDI	Chỉ số phát triển con người
HDR	Báo cáo phát triển con người
HS	Học sinh
KH-CN	Khoa học - công nghệ
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NSNN	Ngân sách Nhà nước
PTDTBT	Phổ thông dân tộc bán trú
PTDTNT	Phổ thông dân tộc nội trú
PCGDMN	Phổ cập giáo dục mầm non
THPT	Trung học phổ thông
THCN & DN	Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề
THCN	Trung học chuyên nghiệp
THCS	Trung học cơ sở
USD	Đô la Mỹ
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XHH GD	Xã hội hoá giáo dục
XMC-PCGD TH	Xoá mù chữ - Phổ cập giáo dục tiểu học

MỞ ĐẦU

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 (CLPTGD) và Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Giáo dục (GD) nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần nâng chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng từ 0,617 năm 2012 (xếp thứ 127/186 nước) lên 0,704 năm 2019 (xếp thứ 117/189 nước) (thuộc nhóm nước phát triển con người cao), chỉ số vốn con người (HCI) xếp thứ 48/157 nước, tăng từ 0,64 năm 2012 lên 0,69 năm 2020 (thuộc nhóm thứ hạng cao nhất trong nhóm nước thu nhập trung bình thấp).

Để chuẩn bị cho Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030, cần đánh giá một cách khoa học những mặt đạt và chưa đạt, phân tích nguyên nhân, những khó khăn, trở ngại trong quá trình thực hiện các mục tiêu giáo dục giai đoạn 2011-2020. Trên cơ sở đó, xây dựng quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục trong giai đoạn 2021-2030.

I. THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2011-2020

1.1. Mục tiêu 1 - Về giáo dục mầm non

a) Mục tiêu trong văn bản chiến lược

Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2015; đến năm 2020, có ít nhất 30% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 80% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%.

b) Tình hình thực hiện các mục tiêu

- Mạng lưới trường, lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố ở hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn bản. Số trẻ đến trường ngày càng tăng, tính đến năm học 2019-2020, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 28%, trẻ mẫu giáo đạt 90,6% và trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt tỷ lệ 99,9% (xem bảng 1). Năm 2017 có 63/63 tỉnh, thành phố đã được Bộ GDĐT công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi.

Bảng 1. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non giai đoạn 2011-2020[1]

Năm học	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Mẫu giáo 5 tuổi
2010-2011	20,5	72,7	98.0
2014-2015	25,3	88,3	99.3
2019-2020	28	90,6	99,9

[1] Nguồn: Vụ Giáo dục Mầm non, Bộ GDĐT

Các địa phương quan tâm giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở khu công nghiệp, khu chế xuất; tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt ở miền núi, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập cho trẻ. Đến năm học 2019-2020, tỷ lệ nhóm, lớp tổ chức học 2 buổi/ ngày là 98,4%; riêng trẻ 5 tuổi được học 02 buổi/ngày đạt 99,6%; tỷ lệ trẻ em khuyết tật học hòa nhập được can thiệp sớm tăng hằng năm.

- Chất lượng giáo dục mầm non được cải thiện, trẻ em được đảm bảo an toàn về thể chất [2], tinh thần và được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ 2 lần/năm học Năm 2019-2020, tỷ lệ trẻ được ăn bán trú tăng 25,3% so với năm học 2010-2011; trong đó trẻ nhà trẻ đạt 97,4% và trẻ mẫu giáo đạt 92,1%; tỷ lệ suy dinh hưỡng (SDD) thể nhẹ cân nhà trẻ là 3,8% và mẫu giáo 2,4%; SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 5,5% và mẫu giáo 5,0%; thừa cân, béo phì ở nhà trẻ 0,6% và mẫu giáo 2,1%. Năm học 2019-2020 có 49,1% trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 33,3% so với năm học 2010-2011; trên 92% cơ sở giáo dục mầm non có nước sinh hoạt, nhà tiêu hợp vệ sinh.

- Địa phương quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục[3]; rà soát, đánh giá theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, và mở nhiều khóa bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ. Theo Luật Giáo dục 2005, tỷ lệ đạt chuẩn đào tạo của GV nhà trẻ là 99,9% và mẫu giáo là 99,8%; hiệu trưởng nhà trẻ là 91% và mẫu giáo 86% vào năm học 2019-2020, Tuy nhiên, theo Luật Giáo dục 2019, thì tỷ lệ này khá thấp: giáo viên nhà trẻ đạt 55% và mẫu giáo đạt 70%; cán bộ quản lý nhà trẻ và mẫu giáo là 89% và 79%.

- Nhiều năm qua các địa phương đã thực hiện tốt các cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục, ban hành chính sách đặc thù để thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN như giao đất sạch, miễn thuế đất trong thời gian thực hiện dự án phát triển giáo dục tư thục... Do đó, hệ thống trường tư thục phát triển mạnh, góp phần giảm áp lực cho các trường công lập (trẻ nhà trẻ ngoài công lập 34,2%, mẫu giáo ngoài công lập 15,5%).

Có thế thấy, kết quả đạt được vượt chỉ tiêu về tỷ lệ trẻ mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non. Tuy nhiên, việc phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi bị chậm 02 năm; tỉ lệ trẻ nhà trẻ được chăm sóc giáo dục tại trường đạt 28% (mục tiêu CLPTGD là 30%.

1.2. Mục tiêu 2 - Về giáo dục phổ thông

a) Các mục tiêu được xác định trong văn bản chiến lược

Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99%, THCS là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học.

---

[2] Tính theo dữ liệu cơ sở dữ liệu ngành

[3] Một số tỉnh tăng nhiều GV: Yên Bái 360, Thái Nguyên 391, Bắc Giang 409, Quảng Ninh 210, Hà Nam 331, Hà Nội 547, Nghệ An 879, Quảng Ngãi 318, Đắk Nông 240, Bình Thuận 216, Bình Dương 716, Đồng Nai 359, TP HCM 1702...

b) Tình hình thực hiện các mục tiêu

(1) Quy mô phát triển:

Năm học 2019-2020 cả nước có 16.966.971HS phổ thông: tiểu học là 8.718.356, THCS là 5.599.918và THPT là 2.648.697em (xem bảng 2)

Bảng 2. Quy mô HS phổ thông giai đoạn 2011-2020 chia theo cấp học[4]

	2010-11	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20
Cả nước	14.851.820	14.782.561	14.747.926	14.900.686	15.082.381	15.353.785	15.514.259	15.924.045	16.525.868	16.966.971
Trong đó										
Tiểu học	7.048.493	7.100.950	7.202.767	7.435.600	7.543.632	7.790.009	7.801.560	8.041.842	8.506.562	8.718.356
THCS	4.968.302	4.926.401	4.869.839	4.932.390	5.098.830	5.138.646	5.235.524	5.373.639	5.455.875	5.599.918
THPT	2.835.025	2.755.210	2.675.320	2.532.696	2.439.919	2.425.130	2.477.175	2.508.564	2.563.431	2.648.697

So với năm học 2010-2011, năm học 2019-2020, tỷ lệ đi học chung[5] cấp tiểu học từ 103% giảm xuống còn 101% (tỉ lệ nhập học quá tuổi đã giảm 2%); cấp THCS tăng từ 90.84% lên 98%, cấp THPT tăng từ 63,38% lên 70%,

Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi[6] cả ba cấp học[7] đều gia tăng trong giai đoạn 2010-2019, nhất là cấp THPT tăng 8,1%, tiểu học tăng 2,7%, THCS tăng 6,7%. Đến năm học 2018-2019, tỷ lệ này ở tiểu học là 98%, THCS là 89,2%, THPT là 68,3% (chưa bao gồm hệ GDTX và giáo dục nghề nghiệp).

(2) Về chất lượng giáo dục

- Kết quả rèn luyện đạo đức của HS có sự tiến bộ rõ rệt, các em đã quan tâm nhiều hơn đến cộng đồng và các vấn đề xã hội. Hầu hết HS đã xác định đúng lý tưởng sống; mong muốn học giỏi để lập nghiệp; nhiều HS có tinh thần khởi nghiệp ngay từ khi còn học ở trường trung học; nhiều tấm gương HS dám hy sinh quyền lợi bản thân, kể cả mạng sống của mình, vì bạn bè và cộng đồng được dư luận đánh giá cao.

- *Kết quả đánh giá quốc tế: SEA-PLM 2019[8]*, học sinh tiểu học Việt Nam đứng đầu ở cả 3 lĩnh vực Đọc hiểu, Viết, và Toán học. *Kết quả PISA[9]*: Năm 2012, Việt Nam thuộc nhóm 20 nước có điểm trung bình cao nhất; năm 2015, Việt Nam xếp thứ 32/70 quốc gia; điểm trung bình là 487 điểm (các quốc gia OECD là 493 điểm). *PASEC*[10] , Ở lớp 2, HS đạt điểm đầu vào môn Tiếng Việt là 505,6 và điểm đầu ra là 495,1; môn Toán tương ứng là 505 điểm và 495,3 điểm. Đối với HS lớp 5; điểm đầu vào môn Tiếng Việt là 498,1 và đầu ra là 501,7 điểm. Kết quả đánh giá quốc tế cho thấy, tuy học sinh Việt Nam đạt thành tích khá cao nhưng vẫn gặp khó khăn khi giải quyết vấn đề thực tiễn.

---

[4] Nguồn: Bộ GDĐT, 2020

[5] Tỷ lệ đi học chung cấp học X là phần trăm giữa tổng số học sinh đang đi học cấp X so với tổng dân số trong độ tuổi cấp học X. Chỉ số này giám sát sự phổ cập của hệ thống giáo dục, sự phát triển học sinh và đánh giá sự hình thành nguồn nhân lực cũng như hiệu quả, chất lượng của hệ thống giáo dục

[6] Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X là phần trăm giữa tổng số học sinh đi học đúng độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng dân số trong độ tuổi đó ở cấp học X

[7] Nguồn: Tổng cục thống kê,

[8] Tổ chức SEAMEO cung cấp Chương trình Đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học các nước Đông Nam Á

[9] PISA: Programme for International Student Assessment

[10] *PASEC* là chương trình phân tích các hệ thống giáo dục của Hội nghị bộ trưởng giáo dục các nước sử dụng tiếng Pháp (Programme d'analyse des systèmes éducatifs de la CONFEMEN).

Việt Nam luôn thuộc tốp 10 nước dẫn đầu về số huy chương trong các kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế về Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học. Số HS tham dự tăng đều qua các năm và thành tích ngày càng được nâng cao. Kể từ năm 2012, đoàn HS Việt Nam tham dự kỳ thi Olympic đều đạt huy chương, số huy chương vàng tăng dần, trong đó Toán học và Vật lí đạt nhiều huy chương vàng hơn cả (xem bảng 3)

Bảng 3. Kết quả dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2010-2019

Năm	Số thí sinh dự thi	Huy chương			Bằng khen	Tổng số giải	Tỷ lệ đoạt giải
		Vàng	Bạc	Đồng			
2010	31	2	12	7	4	25	80,6%
2011	31	2	5	17	4	28	90,3%
2012	31	5	15	11	0	31	100%
2013	36	9	11	13	3	36	100%
2014	42	12	21	8	1	42	100%
2015	37	12	16	6	3	37	100%
2016	31	5	14	10	2	31	100%
2017	34	14	13	4	3	31	91.2%
2018	38	13	14	11	0	38	100%
2019		9	8	5	2	24	
2020		12	13	10	2	37	

- Kết quả đánh giá quốc gia

Lớp 5 ở năm học 2013-2014: tỷ lệ HS đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Toán trắc nghiệm là 69,82% và tự luận là 59,20 %; tiếng Việt trắc nghiệm là 78,39% và tự luận là 83,94%. Như vậy, khoảng 1/3 và 1/5 HS chưa đạt chuẩn Toán và Tiếng Việt.

Lớp 9 năm học 2013-2014: tỷ lệ HS đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Toán là 45,39%; Ngữ văn trắc nghiệm 65,57% và tự luận 52,43%; iếng Anh là 52,75%; và môn Sinh học trắc nghiệm 59,54%, tự luận 43,64%. Qua đó, còn một lượng đáng kể HS chưa đạt chuẩn kiến thức- kỹ năng.

Lớp 11 năm học 2014-2015: tỷ lệ HS đạt chuẩn kiến thức- kỹ năng môn Toán là 52,17%; môn Ngữ văn trắc nghiệm là 72,54% và tự luận là 76,70%; môn Tiếng Anh 40,43%. Có thể thấy, tỷ lệ HS đạt chuẩn môn Toán và Tiếng Anh còn thấp.

- *Về phát triển thể chất* cho người học được chú trọng: tăng cường nhận thức về dinh dưỡng, thúc đẩy hoạt động thể lực cá nhân. Các hoạt động thể dục buổi sáng, thể dục giữa giờ được các trường duy trì thành nền nếp; nhiều phong trào, câu lạc bộ thể dục thể thao trong nhà trường được thành lập tạo ra những sân chơi lành mạnh, giúp HSSV không chỉ rèn luyện thể lực, ý thức, tạo thói quen về tập luyện thể dục thể thao mà còn giúp các em tránh xa các hoạt động vui chơi không lành mạnh, tránh xa các tệ nạn xã hội. Tuy nhiên, tỉ lệ học sinh mắc các bệnh học đường còn cao: HS cận thị 20% - 30%; bị cong vẹo cột sống chiếm 25% - 30%, HS bị các bệnh về răng miệng chiếm 50%; HS bị thừa cân, béo phì15% - 40%.

- *Về hướng nghiệp, phân luồng ở* phổ thông có những chuyển biến tích cực, hiệu quả. Việc lựa chọn học nghề phổ thông của HS đã chuyển dần theo hướng phù hợp với nhu cầu phát triển kỹ năng, đáp ứng phần nào nhu cầu lao động của xã hội[11]. Dạy nghề phổ thông được đổi mới theo hướng tăng cường hoạt động thực hành, gắn với thực tiễn sản xuất, kinh doanh của địa phương. Một số địa phương đã mở rộng các nghề mới phù hợp với nhu cầu của HS[12]. Hệ thống cơ sở giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề được đầu tư phát triển, từng bước phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên. Một số cơ sở giáo dục, một số địa phương đã thử nghiệm các mô hình giáo dục hướng nghiệp và tư vấn chọn nghề cho học sinh THCS và THPT góp phần thực hiện tốt công tác phân luồng HS.

(3) Về hiệu quả giáo dục

- *Tỷ lệ chuyển cấp:* tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS có xu hướng ổn định trong thời gian qua đạt 99%. Chuyển cấp từ THCS lên THPT và tương đương có xu hướng tăng, năm học 2013-2014 là 80,8% và năm học 2019-2020 là 89,9%.

- *Tỷ lệ hoàn thành cấp học:* Năm 2018-2019, tỉ lệ hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,5 %; tốt nghiệp cấp THCS là 95,93%; và tốt nghiệp cấp THPT là 90,59%.

- *Tỷ lệ bỏ học của* học sinh tiểu học cơ bản đã được khắc phục, chỉ còn xảy ra ở một số địa phương thuộc khu vực khó khăn Tây Nam Bộ, Tây Bắc và Tây Nguyên; THCS giảm từ 2,1% năm học 2010-2011 xuống 0,93% vào năm học 2018-2019; THPT giảm từ 3,1% xuống 1,32%.

1.3. Mục tiêu 3 – Về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

a) Các mục tiêu được xác định trong văn bản chiến lược

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho đất nước; đào tạo con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường và một bộ phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số HS tốt nghiệp THCS; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tất cả các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.

b) Tình hình thực hiện mục tiêu chiến lược

- Giáo dục đại học từng bước ổn định quy mô đào tạo chính quy gắn liền với nâng cao chất lượng. Quy mô sinh viên đại học, cao đẳng trong giai đoạn

[11] Những nghề phổ thông gắn với phát triển kỹ năng sống ngày càng được nhiều học sinh lựa chọn như: Tin học, Làm vườn, Điện dân dụng, Nấu ăn, Chăn nuôi, Làm nấm...

[12] Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội dạy nghề Tin học văn phòng theo chương trình quốc tế.

2011-2020 có xu hướng giảm từ 2.162.106 sinh viên năm học 2010-2011 xuống còn 1.672.881 sinh viên năm học 2019-2020. Năm học 2019-2020, cả nước có 237 trường đại học, không tính các trường thuộc khối an ninh, quốc phòng, quốc tế (xem bảng 4).

Bảng 4 Quy mô sinh viên cao đẳng và đại học giai đoạn 2011-2020[13]

	2010-11	2011-12	2012-13	2013-14	2014-15	2015-16	2016-17	2017-18	2018-19	2019-20
Đại học	1.435.887	1.448.021	1.453.067	1.670.025	1.824.328	1.753.174	1.767.879	1.707.025	1.526.111	1.672.881
- Nữ	693.175	698.662	673.767	707.748	849.995	932.063	934.476	906.849	780.289	912.660
-Dân tộc		69.505	70.491	88.543	100.370	103.022	98.679	103.816	89.078	103.181

- *Từng bước điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo* theo hướng phù hợp với nhu cầu sử dụng và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ sinh viên nhóm ngành công nghệ, kỹ thuật, Nông - Lâm nghiệp và Thủy sản, Khoa học xã hội - hành vi, Khoa học sự sống, nghệ thuật có xu hướng tăng. Một số ngành mới được mở để đáp ứng nhu cầu nhân lực như: Năng lượng nguyên tử; Thương mại điện tử; An ninh mạng; Quản lý thủy sản;... Giảm quy mô đào tạo và tạm dừng một số ngành có nguy cơ dư thừa như kinh tế, kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng trình độ đại học; tạm dừng mở Y đa khoa, Y học cổ truyền, Răng Hàm Mặt, Dược tại các trường đa ngành, không đào tạo chuyên về ngành y dược[14].

Tăng cường quyền tự chịu trách nhiệm của các CSĐT trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh[15]; giảm chỉ tiêu hệ vừa làm vừa học, liên thông; dừng đào tạo theo hình thức từ xa đối với các ngành đào tạo GV[16] và hình thức vừa làm vừa học đối với một số ngành thuộc khối ngành Khoa học sức khỏe, tiến tới dừng đào tạo.

Trong giai đoạn 2011-2020, quy mô đào tạo sau đại học tăng gấp 1,5 lần, với 118 cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ và 120 cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ. Việt Nam còn tích cực đào tạo nhân lực ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước tại hơn 40 quốc gia (theo Đề án 599, 911, 322/356, Đề án của các Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công thương; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Bộ Tư pháp). Ngoài ra, còn có các chương trình học bổng hiệp định của Chính phủ và tổ chức quốc tế, đến năm 2019 đã cấp khoảng 1400 suất/năm cho lưu học sinh Việt Nam đi học tập và thực tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

- Chất lượng GDĐH từng bước nâng cao và có nhiều chuyển biến đáng ghi nhận. Đa số sinh viên có ý thức chính trị tốt, có lối sống lành mạnh, tích cực tham gia các hoạt động xã hội như phong trào thanh niên tình nguyện, an toàn giao thông v.v., số sinh viên được kết nạp vào Đảng ngày càng nhiều. Ở một số ngành

[13] Nguồn: Bộ GDĐT, 2020

[14] Công văn số 6975/BGDĐT-GDĐH ngày 3/12/2014 tạm dừng mở ngành Y đa khoa, Y học cổ truyền, Răng Hàm Mặt, Dược tại các trường đa ngành, không đào tạo chuyên về ngành y dược

[15] Trong giai đo9752011-2014, chỉ tiêu tuyển sinh chính quy của các trường ĐH, CĐ đã giảm bình quân 2,5%/năm , hệ vừa làm vừa học giảm bình quân 18%/năm·

[16] Công văn số 2833/BGDĐT-GDĐH ngày 7/8/2014 của Bộ GDĐT.

nghề, trong một số trường trọng điểm như hai Đại học quốc gia, Trường đại học Bách khoa Hà Nội,... trình độ sinh viên tốt nghiệp đã tiếp cận trình độ sinh viên tốt nghiệp các trường ĐH trong khu vực. Từ năm 2010 đến 2017, số lượng học viên tốt nghiệp sau đại học tăng 243,3%, trong đó nghiên cứu sinh tăng 306,5% và cao học tăng 241,1%. Các cơ sở đào tạo từng bước xây dựng, bổ sung, phát triển ngành, chuyên ngành đào tạo; không ngừng đổi mới, hoàn thiện chương trình theo hướng đa dạng hóa, gắn kết đào tạo với nghiên cứu khoa học và sát thực tế.

Chất lượng nghiên cứu khoa học có nhiều chuyển biến, số công trình khoa học được công bố quốc tế tăng mạnh. Theo Cơ sở dữ liệu Elsvier thì số bài báo quốc tế trong danh mục Scopus (đã bao gồm ISI) của Việt Nam tăng mạnh trong những năm gần đây: năm 2018 là 8.783 bài, năm 2019 là 12.566 bài, và năm 2020 khoảng 20.000 bài; trong đó số các cơ sở GDĐH đóng góp khoảng 94 - 95% cả nước.

Ngày 07/6/2018, lần đầu tiên Việt Nam có 02 đại diện trong top 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới là ĐHQG TP.HCM và ĐHQGHN (theo bảng xếp hạng đại học thế giới 2019 do QS World University Rankings xếp hạng và công bố, viết tắt là QS2019); Năm 2021, 05 cơ sở GDĐH lọt vào tốp đại học tốt nhất thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội có tên trong hai bảng xếp hạng của QS (Quacquarelli Symonds) và của THE (Times Higher Education); Trường ĐH Tôn Đức Thắng có tên trong hai bảng xếp hạng của THE (Times Higher Education) và của ĐH Thượng Hải; Trường ĐH Duy Tân lần đầu tiên xuất hiện trong bảng xếp hạng của ĐH Thượng Hải.

- Điều kiện đảm bảo chất lượng:

Hầu hết các cơ sở giáo dục đại học đã tập trung phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo, với sự tham gia góp ý kiến của đơn vị sử dụng lao động và các chuyên gia. Các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến,... tiếp tục được phát triển. Bên cạnh đó, các cơ sở GDĐH tiếp tục thực hiện chương trình liên kết đào tạo với các trường đại học trên thế giới (tính đến 12/2020, có 370 chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đang hoạt động) tạo cơ hội học tập cho sinh viên được học tập và nhận bằng của các trường quốc tế.

Kiểm định chất lượng giáo dục được triển khai tích cực theo hướng tiếp cận với khu vực và quốc tế. Xây dựng được hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục từ trung ương đến địa phương, chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Tính đến 31/7/2021, có 263 cơ sở giáo dục hoàn thành báo cáo tự đánh giá, 160/163 cơ sở GDĐH và 10/29 trường cao đẳng sư phạm được các tổ chức kiểm định chất lượng công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong nước; 430 chương trình đào tạo hoàn thành báo cáo tự đánh giá, trong đó có 293 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và 241 chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định. Theo tiêu chuẩn nước ngoài, có 07 trường đại học được đánh giá ngoài và được công nhận theo tiêu chuẩn đánh của Hội đồng Cấp cao về Đánh giá nghiên cứu và

GDĐH Pháp (HCERES) và AUN-QA; 216 chương trình công nhận bởi 10 tổ chức KĐCLGD nước ngoài có uy tín.

Số lượng giảng viên các cơ sở giáo dục đại học tăng gần 150% so với năm 2010-2011. Tỷ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ năm học 2019-2020 đạt 30,05% và thạc sĩ đạt 60,3%.

Công tác quản lý ngành và quản trị cơ sở GDĐH có chuyển biến tích cực. Quyền tự chủ CSGD thông qua thiết chế hội đồng trường đã được tích cực triển khai và đạt được những kết quả bước đầu như giảm thiểu thủ tục hành chính, giảm dần sự can thiệp của các cơ quan quản lý vào hoạt động của cơ sở GDĐH, các trường tự quyết định và chịu trách nhiệm, giải trình trước xã hội...; mô hình thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động các cơ sở GDĐH công lập được triển khai thành công, giúp toàn hệ thống GDĐH chuyển biến tích cực tiến tới tự chủ toàn diện. Công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục các cấp và quy hoạch mạng lưới các trường đại học, các trường sư phạm được quan tâm và coi trọng.

1.4. Mục tiêu 4 – Về giáo dục thường xuyên

a) Các mục tiêu được xác định trong văn bản chiến lược

Phát triển GD thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình; bước đầu hình thành xã hội học tập. Chất lượng GD thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần.

Kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững. Đến năm 2020, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 99% đối với cả nam và nữ.

b) Tình hình thực hiện mục tiêu chiến lược

Hệ thống GDTX được hoàn chỉnh, đa dạng, mềm dẻo phù hợp với kinh tế thị trường. Các cơ sở nòng cốt của GDTX bao gồm trung tâm GDTX, trung tâm HTCĐ và trung tâm ngoại ngữ tin học ngày càng mở rộng, từ 13.609 cơ sở vào năm 2010-2011 lên 16.652 cơ sở vào năm 2019-2020 (tăng 3.043 cơ sở, tương đương hơn 22%).

Từ năm 2011 đến nay, có hơn 50,6 triệu lượt người tham gia học tập tại các trung tâm GDTX, trung tâm học tập cộng đồng và các thiết chế văn hóa GD khác với nhiều nội dung phong phú, đa dạng trên tất cả các mặt của đời sống xã hội như: GD pháp luật, sức khỏe sinh sản, môi trường, các chuyên đề về kĩ thuật chăn nuôi, trồng trọt, phát triển kinh tế gia đình, v.v... Có 94,4% cán bộ công chức, viên chức và 89,9% cán bộ quản lý cấp huyện và cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình quy định; 81,6% cán bộ, công chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm. Có 90,7% cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc; 89,0% cán bộ có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định; và 77,1% công chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm.

Trong 10 năm qua, công tác đào tạo từ xa đã góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện bình đẳng trong giáo dục, tạo cơ hội cho người dân được học suốt đời. Năm 2015, cả nước chỉ có 15 cơ sở giáo dục đại học có chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng với khoảng 90 chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng (64 chương trình đào tạo có sinh viên). Đến năm 2020, cả nước có 25 cơ sở giáo dục đại học mở chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng đại học (chiếm 10,4% số lượng cơ sở GDĐH toàn quốc) với tổng số 178 chương trình; trường Đại học mở Hà Nội đào tạo 57.394, trường Đại học mở TP Hồ Chí Minh đào tạo được 36.200 sinh viên tốt nghiệp.

Đến năm 2020, số xã đạt chuẩn mức 1 xóa mù chữ là 100% và đạt chuẩn mức 2 là 93,5%; số huyện đạt chuẩn mức 1 là 100% và đạt chuẩn mức 2 là 83,4%; số tỉnh đạt chuẩn mức 1 là 50,8% và đạt chuẩn mức 2 là 49,2%. Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15-60 là 97,1% trong đó số người biết chữ trong độ tuổi 15-35 là 98,8%[17].Trung bình mỗi năm đã huy động được khoảng 30.000 người mù chữ, từ 15-60 tuổi, tham gia học các lớp xóa mù chữ (lớp 1-3); 25.000 người được công nhận biết chữ (hết lớp 3) và tham gia các lớp học sau khi biết chữ (lớp 4, 5). Hàng năm, khoảng 18 triệu lượt người tham gia các lớp chuyên đề bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng trong các TTHTCĐ, góp phần duy trì củng cố kết quả xóa mù chữ.

Công tác dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện hiệu quả. Từ năm 2013 đến nay đã tổ chức tập huấn nâng cao năng lực cho gần 600 giáo viên dạy tiếng Việt, cung cấp cơ hội học tiếng Việt cho hàng triệu kiều bào trên thế giới, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

1.5. Mục tiêu 5 -Về công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục

a) Các mục tiêu được xác định trong văn bản chiến lược

Đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục. Tăng cường hỗ trợ phát triển GD đối với các vùng khó khăn, DTTS và đối tượng chính sách xã hội. Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo. Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý GD ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Phát triển GD từ xa, GD nghề nghiệp, mở rộng hệ thống dự bị đại học. Phát triển hệ thống cơ sở GD đặc biệt dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác. Tăng đầu tư cho GD đặc biệt; có chính sách đãi ngộ đối với giáo viên GD đặc biệt và HS khuyết tật.

[17] Số liệu cập nhật từ Báo cáo tổng kết Đề án 89

b) Tình hình thực hiện mục tiêu

- Những địa phương vùng khó khăn đã xây dựng kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp với điều kiện thực tế. Điều này đã tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận giáo dục cho trẻ em giữa các vùng kinh tế.

- Thực hiện nhiều chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho vùng đồng bào DTTS. Mạng lưới trường, lớp được củng cố, phát triển; mọi thôn, bản đều có lớp mầm non, mọi xã đều có trường tiểu học; hầu hết thôn, bản, buôn, sóc đều có các điểm trường lẻ, lớp ghép. Trong giai đoạn 2011-2020, hệ thống trường PTDTNT tăng 28 trường và 24.986 HS, trường PTDTBT tăng 721 trường và 157.548 HS. Viêc dạy tiếng, chữ dân tộc được đẩy mạnh. Năm học 2019-2020, cả nước dạy chính thức 6 tiếng dân tộc với 623 trường, 4.592 lớp và 116.702 HS học tiếng DTTS tại 22 tỉnh; dạy thử nghiêm 08 tiếng dân tộc thiểu số khác (tiếng Hoa, Thái, Cơ Tu, Tà Ôi, Bru-Vân Kiều, Chăm chữ Arabic, Pa Cô, S'tiêng).

Công tác bồi dưỡng cán bộ DTTS được chú trọng. Năm học 2014-2015, có 28 tỉnh bồi dưỡng 19 tiếng DTTS với 3.720 học viên. Đến năm học 2019-2020 số học viên tăng lên 31063 người. Điều này giúp cho việc tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc, quản lý dân cư, giữ gìn an ninh, quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả.

Cả nước hiện có 4 trường dự bị đại học và 01 trường phổ thông có hệ dự bị đại học; đa số sinh viên học tập tốt, sau khi tốt nghiệp có việc làm, nhiều em trở thành cán bộ giỏi tại địa phương.

- Đối với trẻ em khuyết tật, các địa phương thực hiện tốt công tác GD hòa nhập cho trẻ khuyết tật và thực hiện đầy đủ và kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi đối với HS diện chính sách xã hội, quan tâm tạo cơ hội học tập cho HS khuyết tật. Theo thống kê của Bộ GDĐT, năm học 2018-2019, số trẻ khuyết tật học hòa nhập được can thiệp nhà trẻ tỷ lệ 79,1%, mẫu giáo tỷ lệ 81%.

- Đối với trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác, thực hiện chính sách phổ cập giáo dục, các địa phương đã tích cực huy động trẻ ra lớp. Tuy nhiên vẫn còn nhiều em trong độ tuổi GD, đặc biệt GD THCS chưa được tiếp cận giáo dục.

- Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện các mục tiêu công bằng giáo dục vẫn còn có những hạn chế:

Cơ hội tiếp cận GD giữa các vùng miền có sự khác biệt. Tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi giữa thành thị và nông thôn có sự khác biệt càng lớn ở cấp học càng cao (tỉ lệ này giữa thành thị và nông thôn ở cấp THCS là 85,0% và 80,1%, ở cấp THPT là 70,2% và 55, 6%); chênh lệch tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long ở cấp tiểu học là 3,4%, THCS là 14,9% và THPT là 30,9% (xem bảng 5)

Bảng 5 Tỉ lệ nhập học đúng độ tuổi các cấp học, 2018[18]

Chỉ số		Tiểu học	THCS	THPT
Chung		97,3	92,1	72,0
Giới tính	Nam	97,2	91,6	67,7
	Nữ	97,4	92,7	76,7
Thành thị/ nông thông	Thành thị	97,6	93,9	82,4
	Nông thôn	97,1	91,3	67,7
Vùng	ĐB sông Hồng	98,2	97,0	85,5
	Miền núi và trung du	97,0	90,7	64,9
	Bắc trung bộ duyên hải miền trung	97,3	93,5	72,8
	Tây Nguyên	97,6	85,6	63,5
	Đông Nam Bộ	96,4	93,1	72,2
	ĐB Sông Cửu Long	96,9	87,7	64,6

Việc triển khai GD trẻ khuyết tật chủ yếu thực hiện ở vùng thuận lợi, được sự hỗ trợ của các tổ chức xã hội và chủ yếu tiếp nhận trẻ khuyêt tật nhẹ và trung bình. Trẻ khuyết tật nặng ở những vùng khó khăn, vùng sâu, xa chưa có nhiều cơ hội đến trường.

Chất lượng GD vùng DTTS và miền núi nhìn chung còn thấp so với yêu cầu, tỷ lệ HS có học lực khá, giỏi thấp. Chất lượng GD nhiều trường PTDTNT, PTDTBT chưa cao và chưa đồng đều. Chất lượng, cơ cấu đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý còn bất cập (định mức biên chế GV/lớp, chế độ, chính sách chưa phù hợp với đặc thù công việc,...)

Quy mô nhiều trường PTDTNT, PTDTBT đã vượt quá điều kiện về cơ sở vật chất của nhà trường, dẫn đến thiếu phòng học, phòng nội trú và các phòng chức năng. Hầu hết trường học (98,1%) không được thiết kế phù hợp cho người khuyết tật, thiếu GV được đào tạo về dạy cho người khuyết tật (72,3%); không đủ cơ sở vật chất (68,1%); không đủ ngân sách (53,9%);...

[18] Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình 2018

1.6. Nhận định về thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục

a) Các mục tiêu chiến lược đến năm 2020 về quy mô GD ở các cấp học và trình độ đào tạo cơ bản đạt được.

Bảng 6. Tổng hợp tình hình thực hiện các chỉ tiêu chiến lược

Tiêu chí	Chỉ tiêu, mục tiêu Chiến lược	Thực hiện	
		Kết quả đạt được	Mức độ hoàn thành so với chỉ tiêu
1. GD mầm non			
Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Hoàn thành vào năm 2015	Năm 2017: 63/63 tỉnh được Bộ GDĐT công nhận đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi (96,8%)	Chậm 02 năm
Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non	Đạt ít nhất 30% vào năm 2020	28,8%	Chưa đạt chỉ tiêu
Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non	Đạt 80% vào năm 2020	Đạt 90,6% (2020)	Vượt chỉ tiêu
Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non	Dưới 10% vào 2020	Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân nhà trẻ là 3,8% và mẫu giáo 2,4%; SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 5,5% và mẫu giáo 5,0%; trẻ nhà trẻ thừa cân, béo phì 0,6% và ở trẻ mẫu giáo 2,1%	Vượt chỉ tiêu
2. GD phổ thông			
Đến 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi Tiểu học	99%	98% (ở năm học 2018-2019)	Gần đạt
Đến 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi THCS	95%	89,2% (ở năm học 2018-2019)	Chưa đạt
Đến 2020, tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn THPT và tương đương;	80%	68,3% (ở năm học 2018-2019, chưa gồm hệ GDTX và GDNN)	Chưa đạt
Đến 2020, tỷ lệ trẻ em khuyết tật được đi học	70%	Hiện nay còn khoảng 700.000 học sinh khuyết tật chưa được đến trường	Thiếu số liệu trẻ khuyết tật
3. GD thường xuyên			
Xóa mù chữ	Kết quả xóa mù chữ bền vững	100% đơn vị cấp tỉnh, huyện và 99,9% đơn vị cấp xã duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1	Hoàn thành

Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên	98% vào năm 2020	Đạt 97,1% trong đó: - Tại 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, tỷ lệ người 15–60 tuổi biết chữ là 93,1% - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số 15–60 tuổi biết chữ đạt 93,41%.	Gần đạt
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 đối với cả nam và nữ	99% vào năm 2020	Đạt 98,8% trong đó: - Tại 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, tỷ lệ người 15–35 tuổi biết chữ là 96,7%. - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số 15–35 tuổi biết chữ đạt 97,08%.	Gần đạt
Tạo cơ hội học tập suốt đời		*Cấp huyện, tỉnh*: 91,5% được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định; 81,7% CB quản lý được đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình quy định; 78,6% CB thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc. *Cấp xã*: 84,9% CB được bồi dưỡng về quản lý, điều hành theo công việc; 94,5% CB có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định; 83,4% CC thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc. Từ 2011-nay: hơn 50,6 triệu lượt người tham gia học tập tại các TTGDTX, TTHTCĐ về GD pháp luật, sức khỏe sinh sản, môi trường, kĩ thuật chăn nuôi, trồng trọt, kinh tế gia đình	Về cơ bản đạt mục tiêu
Bước đầu hình thành xã hội học tập		Có 61/63 tỉnh/thành phố đã ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án 89. Địa phương đã triển khai xây dựng các mô hình học tập như: Gia đình học tập, Dòng họ học tập, Đơn vị học tập, Cộng đồng học tập cấp xã. Có tổ chức đánh giá, công nhận/ xếp loại hàng năm.	Về cơ bản đạt mục tiêu
4. GD nghề nghiệp và GD đại học			
Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học	70% vào năm 2020	65% lao động có trình độ CMKT (2020)	Chưa đạt
Tỉ lệ sinh viên/1 vạn dân	350-400 vào 2020	220 (năm 2019)	Chưa đạt

b) Chất lượng giáo dục có tiến bộ

Chất lượng GD toàn diện cho HS mầm non, tiểu học, THCS, và THPT được cải thiện, nhất là hiểu biết và năng lực tiếp cận tri thức. Chất lượng giáo dục mũi nhọn tại các trường chuyên, trường năng khiếu được nâng cao, với nhiều giải cao trong các kỳ thi HS giỏi quốc gia, khu vực và quốc tế. Giáo dục đáp ứng ngày

càng tốt nhu cầu phát triển KT-XH của đất nước và hội nhập quốc tế[19]. Chất lượng đào tạo của một số ngành nghề như y, dược, nông nghiệp, cơ khí, xây dựng, giáo thông vận tải v.v, về cơ bản đáp ứng yêu cầu của thực tế sản xuất và đời sống hiện nay. Đặc biệt sự tiến bộ về nhận thức chính trị và trách niệm xã hội của HS, sinh viên cùng đội ngũ GV, giảng viên đã góp phần vào việc bảo đảm ổn định chính trị của đất nước. Tuy nhiên, kiến thức cơ bản về xã hội, kỹ năng thực hành và khả năng tự học của HS phổ thông vẫn còn yếu. Công tác hướng nghiệp, phân luồng HS sau THCS và THPT chưa được quan tâm đúng mức. Chất lượng đào tạo đại trà của GD nghề nghiệp và đại học còn thấp, tình trạng người học thiếu cố gắng, thiếu trung thực trong học tập vẫn còn. Hiệu quả giảng dạy, học tập các môn chính trị và ngoại ngữ chưa cao.

c) Mục tiêu công bằng xã hội trong tiếp cận GD đã đạt những thành tựu đáng khích lệ

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đã và đang nhận được sự chăm sóc, GD của Nhà nước, của các tổ chức và cá nhân từ thiện trong và ngoài nước, cơ hội tiếp cận với GD ngày càng được mở rộng. Tuy nhiên, số lượng các em trong nhóm này còn hạn chế, phần lớn là các em bị thiệt thòi so với trẻ em bình thường.

II. THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

2.1. Thực hiện giải pháp "đổi mới quản lý giáo dục"

a) Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ làm cơ sở triển khai thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục

Hệ thống pháp luật về GDĐT ngày càng được hoàn thiện. Bộ GDĐT đã xây dựng trình Chính phủ, Quốc hội ký ban hành 26 văn bản (Ban chấp hành Trung ương: 01 văn bản; Quốc hội: 03 văn bản; Chính phủ: 08 văn bản; Thủ tướng Chính phủ: 09 văn bản)

Nhiều cơ chế, chính sách cho nhà giáo, người học, doanh nghiệp đã được ban hành (phụ cấp thâm niên, quy định chức danh gắn với tiền lương, phụ cấp đặc thù, phụ cấp dạy các nghề nặng nhọc độc hại, nguy hiểm, chính sách kéo dài thời gian làm việc, chính sách tôn vinh đối với nhà giáo.v.v...; miễn giảm học phí, tín dụng, hỗ trợ người học nghề thuộc các đối tượng yếu thế; miễn thuế thu nhập cho doanh nghiệp...).

b) Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện thống nhất đầu mối quản lý và hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục

Thực hiện đồng bộ phân cấp quản lý, hoàn thiện và triển khai cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong quản lý nhà nước về GD theo hướng: phân định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền gắn với trách nhiệm và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội của các cơ sở GD; hoàn thiện cơ chế công khai, minh bạch, đảm bảo sự giám sát của cơ quan nhà nước, của các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân.

---

[19]Bộ GDĐT (2014). Báo cáo quốc gia giáo dục cho mọi người 2015 của Việt Nam

Rà soát, giảm tải các thủ tục hành chính không thực sự cần thiết, tăng cường hiệu quả cải cách hành chính, nâng cao mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá người dạy, GV và giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý, cán bộ quản lý cấp dưới tham gia đánh giá cán bộ quản lý cấp trên, cơ sở GD tham gia đánh giá cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

Từng bước tách quản lý nhà nước với quản trị của đơn vị sự nghiệp; bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội của các đơn vị sự nghiệp GD (nhất là các cơ sở GDĐH). Nhiều địa phương đã ban hành cơ chế, chính sách riêng trên cơ sở chính sách của Chính phủ; ngành GDĐT các cấp đã được chủ động tham gia vào công tác xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển GDĐT. Tuy nhiên, việc phân cấp quản lý tài chính, thẩm quyền bổ nhiệm người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các CSGD trực thuộc sở/phòng GDĐT chưa phù hợp.

Đổi mới hoạt động thanh tra GD theo hướng tăng cường thanh tra quản lý cơ sở GD; chuyển mạnh từ thanh tra chủ yếu chuyên môn sang trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục và quản trị nhà trường, nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, kết hợp kiểm tra với thanh tra để nâng cao hiệu quả. Qua các cuộc thanh tra, đã phát hiện sai phạm, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các sai phạm, khắc phục những thiếu sót trong công tác quản lý, tăng cường trật tự, kỷ cương, nề nếp của ngành Giáo dục. Qua đó góp phần tích cực cho công tác quản lý giáo dục của địa phương[20].

Tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập và huy động nguồn lực phát triển GD đại học. Thực hiện tự chủ được thực sự đẩy mạnh, quyết liệt hơn khi triển khai Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với cơ sở GD ĐH công lập giai đoạn 2014-2017. Mô hình thí điểm tự chủ bước đầu được đánh giá là có chuyển biến tích cực: các trường đã có những thành tựu nhất định và được xã hội ghi nhận; nhiều ngành, chương trình chất lượng cao được mở mới, qua đó tăng nguồn thu để tái đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo giảng viên, nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế. Các địa phương tăng cường phân cấp, giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục theo khung kế hoạch thời gian năm học gắn với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường của cán bộ quản lý.

Triển khai Nghị định 90/2013/NĐ CP ngày 8/8/2013 của Chính phủ Quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước, tuy nhiên, trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương về GD chưa được coi trọng trong toàn bộ máy quản lý; cơ chế giải trình chưa được thiết lập một cách khoa học, tin cậy, khó phân định được nguyên nhân, trách nhiệm của những yếu kém hiện nay; ...

[20] Bộ GDĐT (2020)

c) Hoàn thiện cơ cấu hệ thống GD quốc dân, xây dựng Khung trình độ quốc gia tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Xây dựng Khung trình độ quốc gia là giải pháp trọng tâm của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020. Ngày 18 tháng 10 năm 2016 Thủ tướng Chính phủ đã kí quyết định số 1982/QĐ-TTg phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam - tạo điều kiện công nhận trình độ giữa Việt Nam và các nước ASEAN, đồng thời tạo thuận lợi cho việc di chuyển lao động và sinh viên trong khu vực khi Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) hình thành.

d) Phân loại chất lượng GD phổ thông, GD nghề nghiệp và GD đại học theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia; chú trọng xây dựng cơ sở GD tiên tiến, trọng điểm, chất lượng cao để đào tạo, bồi dưỡng tài năng, nhân lực chất lượng cao

Giai đoạn 2016 - 2020 đã định hình và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục ở tất cả các cấp học. Hệ thống văn bản được hoàn thiện phù hợp với thực tiễn trong nước và hòa nhập khu vực, quốc tế[21].

Việc ban hành thông tư tích hợp tiêu chí kiểm định chất lượng giáo dục phổ thông và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia đã làm giảm các thủ tục hành chính, tiết kiệm kinh phí, thời gian và nhân lực, ... Năm 2014, số trường mầm non, phổ thông và trung tâm giáo dục được đánh giá ngoài và được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục là 9,75% (4.206 trường); đến năm 2021 tăng lên 72,58% (xem bảng 7).

Bảng 7 Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học

TT	Cấp học	Số lượng (trường)	Kết quả tự đánh giá	
			Số lượng	Tỉ lệ
1	Trường đại học	207	175	84.54
2	Trường cao đẳng	214	191	89.25
3	Trường TCCN	294	99	33.67
4	Trường Phổ thông	28.916	20.581	71.17
5	Trường mầm non	13.548	10.561	77.95
6	Trung tâm GDTX	703	245	34.85
	Tổng số	43.882	31.852	72.58

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học[22] được thúc đẩy theo hướng: chú trọng công tác đảm bảo chất lượng; hình thành và phát triển văn hóa chất lượng; tăng cường hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; công khai kết quả kiểm định;... Tính đến tháng 12/2020, có 139 cơ sở giáo dục đại học, 08 trường cao đẳng sư phạm, 121 chương trình đào tạo của 38 trường đại học đạt chuẩn kiểm định trong nước. Một số cơ sở

[21] Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo đại học được xây dựng theo hướng tiếp cận với tiêu chuẩn đánh giá của Mạng lưới bảo đảm chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA)

[22] Tính đến tháng 4 năm 2020, gần 50% số cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên đã được đánh giá ngoài và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; trên 60% số cơ sở giáo dục đại học và khoảng 4% số chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước và nước ngoài.

giáo dục và chương trình đào tạo đại học đã tham gia kiểm định của các tổ chức quốc tế, trong đó: 03 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng 1000 trường đại học tốt nhất thế giới[23]; 07 cơ sở thuộc các đại học hàng đầu Châu Á[24]; hai đại học Quốc gia Hà Nội và TP Hồ Chí Minh vào tốp 101-150 trường đại học trẻ tuổi (thành lập dưới 50 năm) hàng đầu thế giới[25]; trường Đại học Bách khoa Hà Nội thuộc tốp 200 trường đại học trong "độ tuổi vàng" (THE Best 'Golden Age' universities); và 174 chương trình của 32 trường đại học, học viện được đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

đ) Thực hiện quản lý theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển GD và quy hoạch phát triển nhân lực của từng ngành, địa phương

- Xây dựng kế hoạch phát triển GDĐT giai đoạn 2016-2020 theo chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Rà soát, điều chỉnh mạng lưới cơ sở GD mầm non, phổ thông theo hướng lấy chất lượng làm trung tâm; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ giai đoạn 2006-2020

Thực hiện Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 04/9/2014 của Chính phủ về chủ trương sáp nhập các trung tâm dạy nghề, trung tâm GDTX, trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp công lập cấp huyện thành một đơn vị, Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ LĐ,TB&XH thống nhất cơ cấu hệ thống nghề nghiệp trong cơ cấu hệ thống GD quốc dân; xây dựng khung trình độ quốc gia để bảo đảm tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới; phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông và liên thông giữa các chương trình giáo dục và trình độ đào tạo; hướng dẫn sáp nhập trung tâm dạy nghề, trung tâm GDTX, trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp công lập cấp huyện thành trung tâm GD nghề nghiệp-GD thường xuyên. Đến nay, đã có 169 huyện thuộc 30 tỉnh, thành phố đã sáp nhập 3 trung tâm nêu trên; có 160 huyện thuộc 24 tỉnh, thành phố đã sáp nhập trung tâm dạy nghề với trung tâm GD thường xuyên hoặc trung tâm dạy nghề với trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp.

- Chuyển đổi mô hình phát triển GD đại học từ chú trọng số lượng sang chất lượng, hiệu quả. Rà soát mạng lưới các cơ sở GD đại học; tách bạch thủ tục và quy trình thành lập trường đại học thành hai giai đoạn; giảm chỉ tiêu đào tạo hệ vừa làm vừa học, liên thông và từ xa; dừng mở ngành đào tạo kinh tế, kế toán, kiểm toán, tài chính ngân hàng, sư phạm...; mở một số ngành đào tạo mới theo nhu cầu xã hội.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng quy hoạch mạng lưới cơ sở GD nghề nghiệp, GD ĐH gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, GD nghề nghiệp sau THPT, liên thông giữa GD nghề nghiệp và GD ĐH vẫn chưa đạt hiệu quả mong muốn do chưa giải quyết được bất cập trong

[23] Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội được xếp trong nhóm 801-1.000 đại học tốt nhất, còn Đại học Quốc gia TP.HCM trong nhóm 1.000+ do tạp chí Times Higher Education, Anh quốc xếp hạng.
[24] ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP.HCM, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng (theo Quacquarelli Symonds-QS).
[25] Tổ chức xếp hạng đại học QS - Quacquarelli Symonds, Vương quốc Anh (QS Top 50 Under 50)

thực hiện Luật giáo dục nghề nghiệp 2014. Việc củng cố và phát triển một số cơ sở GD ĐH và GD nghề nghiệp chất lượng cao chưa được chú trọng. Việc đa dạng hóa các phương thức đào tạo; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghề tại cơ sở sản xuất, kinh doanh còn hạn chế. Chưa có cơ chế để tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học.

e) Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng

Từng bước vận dụng chuẩn đầu ra của các nước tiên tiến; công khai chất lượng giáo dục và các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở GD của các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình GDĐH.

Chỉ đạo các cơ sở GD đẩy mạnh công tác đảm bảo chất lượng trong trường. Trên 70% các cơ sở GD từ mầm non đến đại học đã hoàn thành việc tự đánh giá.

g) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông

Triển khai có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số quốc gia trong ngành Giáo dục; triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 của Chính phủ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động giáo dục và đào tạo theo Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025". Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ thông qua hình thức trực tuyến được triển khai ở tất cả các cấp học. Trang mạng "Trường học kết nối", cấp tài khoản quản lý cho các trường THCS, THPT và các trung tâm GD thường xuyên tạo điều kiện cho GV được học tập, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm học tập giảng dạy. Có 100% các cơ sở giáo dục đã kết nối internet tốc độ cao, 100% trường trung học phổ thông có tối thiểu 01 phòng máy tính phục vụ giảng dạy. Triển khai tin học hoá quản lý theo hướng sử dụng hệ thống phần mềm quản lý trực tuyến (online), tập trung dữ liệu, tiết kiệm chi phí đầu tư và nhân lực. Hiện có trên 90% trường (40.000 trường) sử dụng phần mềm quản lý trường học, 100% các sở và phòng giáo dục và đào tạo có website giáo dục, thư điện tử dùng riêng và văn bản điện tử tới các đơn vị trực thuộc; trên 60% sở giáo dục và đào tạo triển khai hệ thống họp, hội thảo, tập huấn chuyên môn qua mạng. 100% cơ sở đào tạo có cổng thông tin điện tử, 95% cổng thông tin điện tử của đơn vị hỗ trợ thiết bị di động; 95% trường triển khai phần mềm quản lý chương trình đào tạo, 75% sử dụng phần mềm quản lý nhân sự; ...

Triển khai xây dựng Chính phủ điện tử đã có những bước tiến đột phá trong công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ. Bộ GDĐT đã ban hành Kế hoạch triển khai

Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản 2.0[26], Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ số và bảo đảm an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025[27]. Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ được kết nối với cổng dịch vụ công Quốc gia đã cung cấp 29 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 6 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. 100% lãnh đạo, chuyên viên Bộ sử dụng chữ ký số để tiếp nhận và xử lý văn bản điện tử và công việc hàng ngày; 63 sở giáo dục và đào tạo và hơn 300 trường đại học, cao đẳng đã triển khai e-office; hội nghị truyền hình kết nối giữa Bộ với 63 sở và hơn 300 điểm cầu từ các cơ sở giáo dục đại học được triển khai hiệu quả. Tích cực sử dụng gửi văn bản điện tử tới các sở qua cổng thông tin điện tử và hệ thống email moet.edu.vn, hơn 45.000 địa chỉ email công vụ moet.gov.vn.

Bộ GDĐT đã tham gia vào Hệ tri thức Việt số hóa gần 5.000 bài giảng điện tử e-learning[28] có chất lượng; hơn 2.000 video các bài giảng trực tuyến trên truyền hình; trên 900 đề án tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng[29] (của các năm 2017, 2018 và 2019), trên 7.500 luận án tiến sĩ[30], gần 30 nghìn câu hỏi trắc nghiệm và dữ liệu trường học kết nối. Nhiều địa phương đã xây dựng và triển khai kho học liệu số dùng chung và đóng góp vào kho học liệu của Bộ. Khoảng 50% cơ sở đào tạo đại học triển khai học tập trực tuyến qua mạng, tỷ lệ học sinh phổ thông học qua truyền hình và trực tuyến đạt khoảng 80%. Việc ứng dụng các hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) có khả năng quản lý quá trình tổ chức dạy, học, kiểm tra đánh giá trực tuyến.

Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông được triển khai tại 63 sở GDĐT, 710 phòng giáo dục và đào tạo, qua đó đã thu thập được 23 triệu hồ sơ học sinh, 1,5 triệu hồ sơ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý từ 53.000 trường học và thông tin về cơ sở vất chất, nhà vệ sinh trường học. Hệ thống thống kê giáo dục đại học đã thu thập 1,3 triệu hồ sơ sinh viên, 94 nghìn hồ sơ giảng viên từ 247 trường đại học, học viên, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm (trên tổng số 536 trường).

Trong điều kiện dịch bệnh COVID-19, học sinh và sinh viên không thể đến trường học tập, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành một số văn bản chỉ đạo các sở GDĐT, cơ sở đào tạo tăng cường các hình thức dạy học qua internet và trên truyền hình.

---

[26] Quyết định số 4138/QĐ-BGDĐT ngày 04/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT phê duyệt Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ GDĐT phiên bản 2.0

[27] Quyết định số 4919/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2020 phê duyệt Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ số và đảm bảo an toàn thông tin mạng giai đoạn 2021-2025 của Bộ GDĐT.

[28] Hơn 4000 bài giảng thuộc chương trình GDPT 2018, hơn 1000 bài thuộc chủ đề Dư địa chí Việt Nam.

[29] Cơ sở dữ liệu về đề án tuyển sinh được đặt tại địa chỉ https://thituyensinh.vn.

[30] Hệ thống được đặt tại địa chỉ: https://luanvan.itrithuc.vn.

2.2. Thực hiện giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục

a) Củng cố, hoàn thiện hệ thống đào tạo giáo viên; đổi mới căn bản và toàn diện nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên

Cơ cấu mạng lưới cơ sở đào tạo GV, nhất là cơ cấu theo địa bàn lãnh thổ (mỗi tỉnh/thành phố có ít nhất 01 cơ sở đào tạo GV) và phương thức đào tạo GV truyền thống (đào tạo song song) được hoàn thiện, đã góp phần cung cấp nguồn giáo viên cho cơ sở giáo dục. Năm 2019 toàn hệ thống có 154 cơ sở đào tạo giáo viên (ĐTGV) được phân bố ở khắp các vùng, miền, địa phương (xem bảng 8).

Bảng 8. Hệ thống đào tạo giáo viên trong toàn quốc[31]

TT	Vùng kinh tế	Tổng số cơ sở ĐTGV				
		ĐHSP	ĐH đa ngành	CĐSP	CĐ đa ngành	TCSP
1	Đông Bắc (7 tỉnh)	01	02	04	03	0
2	Tây Bắc (7 tỉnh)	0	02	04	04	0
3	Đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh)	06	12	06	02	01
4	Bắc Trung Bộ (5 tỉnh)	01	05	02	02	0
5	Nam Trung Bộ (11 tỉnh)	03	13	04	02	01
6	Đông Nam Bộ (9 tỉnh)	03	07	06	03	0
7	Đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh)	01	07	04	03	0
	Tổng số	15	48	30	19	02

Nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng GV được đổi mới căn bản và toàn diện. Bộ GDĐT đã chỉ đạo các địa phương tiến hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ QLGD đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn hiện nay và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

b) Đảm bảo từng bước có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện theo chương trình giáo dục mầm non và phổ thông

Bộ GDĐT chỉ đạo địa phương rà soát, sắp xếp đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và đúng quy định hiện hành.

Một số Sở GDĐT đã tích cực tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ và thu hút của địa phương[32], giải quyết cơ bản tình trạng thừa thiếu GV cục bộ, đảm bảo thực hiện đúng tỉ lệ GV /lớp và có đủ GV thực hiện phổ cập GD mầm non cho trẻ em 5 tuổi (đối với

31 Nguồn: Bộ GD-ĐT, 2019

32 Chính sách thu hút đối với CBQL và GV mầm non về công tác ở những địa bàn khó khăn đặc thù của tỉnh (Bạc Liêu, Trà Vinh); chế độ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và thu hút cán bộ trình độ cao (Hà Tĩnh, Lào Cai); chế độ hỗ trợ luân chuyển, điều động, biệt phái đối với cán bộ, công chức, viên chức (Long An); chính sách đào tạo và thu hút đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có trình độ sau đại học (Tiền Giang, Hậu Giang); ưu tiên sắp xếp nhà công vụ cho giáo viên ở xa đến công tác (Đồng Tháp), hỗ trợ cho giáo viên tham gia giảng dạy chương trình nâng cao cấp trung học cơ sở (Bà Rịa - Vũng Tàu); ban hành các chính sách đãi ngộ nhân lực có trình độ cao và phụ cấp cho người tham gia đào tạo sau đại học, người công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; nhân viên trường học và thực hiện luân chuyển giáo viên (TP Hồ Chí Minh, Quảng Ninh)...

các địa phương đã đạt chuẩn phổ cập GD mầm non cho trẻ em 5 tuổi), dạy học 2 buổi/ngày đối với tiểu học, tỷ lệ GV mầm non được tuyển dụng và hưởng các chế độ về lương theo thang bảng lương, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tăng. Tập trung đáp ứng yêu cầu cơ bản về GV tiếng Anh cấp tiểu học để triển khai chương trình Tiếng Anh 10 năm.

c) Chuẩn hóa trong đào tạo, tuyển chọn, sử dụng và đánh giá nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong và tư cách của đội ngũ nhà giáo

Bộ GDĐT phối hợp cùng các Bộ, Ngành liên quan ban hành các văn bản quy định về tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm viên chức giáo dục.

Bộ GDĐT đã chỉ đạo xây dựng chương trình tập huấn, bồi dưỡng đáp ứng chương trình giáo dục; tổ chức biên soạn tài liệu, học liệu bồi dưỡng; xây dựng, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ gắn với nhu cầu phát triển mạng lưới trường học[33]. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm công nghệ trong công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục (LMS-TEMIS); số hóa tài liệu bồi dưỡng...Tổ chức các khóa bồi dưỡng phát triển năng lực nghề nghiệp cho 04 nhóm đối tượng (i) Giảng viên sư phạm chủ chốt, (ii) Giáo viên cốt cán và đại trà, (iii) Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông, (iv) Lãnh đạo sở, phòng giáo dục và đào tạo. Phối hợp với Đài truyền hình VTV2 thực hiện chuyên mục "Cùng em đến trường" nhằm tuyên truyền, hỗ trợ HS vùng khó đến trường và biểu dương những GV tiêu biểu.

Nhiều địa phương[34] đã thực hiện tốt việc đổi mới sinh hoạt tổ/nhóm chuyên môn qua nghiên cứu bài học, xây dựng chuyên đề dạy học, mô hình trường học mới, GD giá trị sống, kĩ năng sống, GD kỉ luật tích cực, nâng cao chất lượng GD phát triển vận động cho trẻ mầm non, và những nội dung mới và khó khác[35]; phát động các phong trào thi đua như "Phòng giúp phòng, trường giúp trường, thầy trò giúp nhau", "Nhà giáo - Tình yêu và trách nhiệm".

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên ở nước ngoài tiếp tục được quan tâm đầu tư thông qua các đề án đào tạo bằng ngân sách nhà nước, học bổng Hiệp định và các chương trình học bổng khác;

Các tỉnh, thành phố bố trí, sắp xếp đội ngũ theo hướng: ưu tiên biên chế để tuyển dụng giáo viên cho những môn học mới; linh hoạt bố trí, sắp xếp đội ngũ giáo viên hiện có cho những khối lớp triển khai thực hiện chương trình giáo dục 2018 trước như khối 1,2 và khối 6;...

Đánh giá đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp, chuẩn hiệu trưởng. Kết quả đánh giá giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn hàng năm đều đạt trên 99% (từ mức đạt chuẩn trở lên). Theo Luật Giáo dục 2005[36], đa số đội ngũ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, tuy nhiên

---

[33] TP Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Hải phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...
[34] Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ngãi...
[35] Địa phương làm tốt: Hà Nội, Nam Định
[36] Tại năm học 2019-2020, nếu theo qui định của Luật Giáo dục 2005, tỷ lệ giáo viênđạt từ chuẩn trở lên: nhà trẻ 86%; mẫu giáo 90%; tiểu học 85%; THCS 100%; và THPT 73%

theo Luật Giáo dục 2019, tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo, còn thấp :cấp mầm non là 77,8%, tiểu học là 69,4%, THCS là 83,3%, THPT là 99,9%.

d) Thực hiện các chính sách, tạo động lực cho nhà giáo và cán bộ quản lý GD, nhất là giáo viên mầm non

Thực hiện nghiêm túc những chính sách tăng cường động lực làm việc của GV như: phụ cấp ưu đãi, phụ cấp công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tôn vinh nhà giáo;... Tăng cường tính tự chủ và tham gia của GV vào các hoạt động phát triển nhà trường: xây dựng kế hoạch giảng dạy, xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường; trao đổi, bàn bạc kế hoạch thu chi của trường... Khuyến khích GV nâng cao trình độ: được tạo điều kiện thời gian và lịch dạy; được hỗ trợ tài chính...

Bên cạnh những thành tích nêu trên, việc phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý GD còn một số bất cập sau:

+ Việc quy hoạch mạng lưới các trường CĐ, ĐH, trong đó có mạng lưới các trường sư phạm, chưa được thực hiện, vẫn đang triển khai xây dựng Quy hoạch;

+ Việc ban hành bổ sung chính sách lương, chế độ phụ cấp thâm niên và phụ cấp khác theo tính chất, kết quả và chất lượng công việc, phù hợp với vùng, miền, chế độ ưu đãi với nhà giáo làm công tác quản lý GD còn chậm; Lương của nhà giáo chưa được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp; chưa có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học;...

+ Chưa thực hiện bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ...

+ Một số khó khăn khác gây ảnh hưởng đến động lực của một bộ phận GV: tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ; bồi dưỡng GV còn "tổ chức theo kiểu "đồng loạt", ít chú ý đến nhu cầu từng GV, cán bộ quản lí; năng lực quản lý và quản trị nhà trường của một bộ phận cán bộ quản lý còn yếu; một bộ phận GV lớn tuổi không đáp ứng việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học; đời sống vật chất còn khó khăn[37];...

2.3. Tình hình thực hiện giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục

a) Thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa từ sau năm 2015 theo định hướng phát triển năng lực HS.

Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2006 theo định hướng phát triển năng lực; giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch giáo dục theo hướng tinh giảm nội dung khó và trùng lặp, bổ sung nội dung giáo dục tích hợp. Xây dựng và ban hành chương trình GDPT

[37] Kết quả khảo sát đời sống vật chất của GV ở Hà Nội, Long An và Gia Lai cho thấy, nhiều GV có thu nhập còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống của gia đình, nhất là những nơi GV không có điều kiện tham gia các hoạt động kinh tế khác

2018 theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh, kết hợp dạy chữ, dạy người và dạy nghề.

Triển khai chương trình tiếng Anh mới ở các trường phổ thông có đủ điều kiện, đảm bảo HS được học tiếng Anh liên thông từ tiểu học đến THPT. Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam và bộ tiêu chí đánh giá sách giáo khoa tiếng Anh GD phổ thông. Các ngoại ngữ khác đã được quan tâm với chương trình 7 năm.

Đổi mới chương trình GD công dân, GD Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, GD chính trị, quốc phòng - an ninh trong các cấp học và trình độ đào tạo; GD kỹ năng sống với nội dung thiết thực và các hình thức linh hoạt hiệu quả. Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án tăng cường GD lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020 và tổ chức triển khai toàn hệ thống: tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; ban hành thông tư, quyết định, công văn chỉ đạo GD đạo đức, pháp luật, lối sống, kỹ năng sống; tiếp tục thực hiện phong trào Xây dựng trường học thân thiện, HS tích cực; xây dựng môi trường văn hoá trường học; tuyên truyền chủ quyền biển, hải đảo;...

Ban hành chính sách về chương trình, tài liệu dạy học cho người khuyết tật[38]; chương trình, sách giáo khoa dạy tiếng DTTS (13 thứ tiếng dân tộc);...

b) Đổi mới chương trình, tài liệu dạy học trong các cơ sở GD nghề nghiệp và đại học theo nhu cầu sử dụng lao động. Phát triển chương trình đào tạo đại học theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng

Ban hành 195 bộ chương trình khung trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề liên thông giữa các trình độ đào tạo nghề và các văn bản quy phạm pháp luật về tuyển sinh, đào tạo và gắn với yêu cầu của sản xuất kinh doanh. Xây dựng chương trình đào tạo TCCN theo hướng tiếp cận năng lực hành nghề chuẩn quốc tế, tinh giản lý thuyết, tăng kỹ năng thực hành, cập nhật khoa học công nghệ; có sự tham gia của doanh nghiệp

Đổi mới chương trình đào tạo đại học với sự tham gia của doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, hiệp hội nghề nghiệp,... Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo theo quy định của Luật GDĐH; công bố chuẩn đầu ra theo ngành đào tạo; tổ chức đào tạo theo cách tiếp cận năng lực, đánh giá kết quả người học theo chuẩn đầu ra; triển khai cơ chế phối hợp giữa các trường bảo đảm chất lượng, thống nhất chương trình, giáo trình theo từng ngành, nhóm ngành đào tạo; chuyển đổi đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ, tạo điều kiện cho sinh viên chủ động thực hiện chương trình học tập; tập trung đổi mới nội dung, chương trình theo hướng tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành, chú trọng đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội.

[38] Quyết định số 1100/QĐ-CP ngày 21/6/2016 về việc thực hiện Công ước của Liên hiệp quốc về quyền của người khuyết tật

Xây dựng một số trường đại học xuất sắc, chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao, chương trình đào tạo định hướng ứng dụng (POHE)...

c) Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người

Giao quyền tự chủ cho các trung tâm trong việc thực hiện chương trình dựa trên hướng dẫn của Bộ GDĐT, đáp ứng nhu cầu người học thông qua tổ chức các lớp học văn hóa kết hợp với học nghề, hỗ trợ phân luồng HS sau THCS.

Các chương trình bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ, dạy nghề ngắn hạn, bồi dưỡng thường xuyên cho GV mầm non, phổ thông được tổ chức tại các trung tâm GDTX. Tuy nhiên, các chương trình chưa đa dạng, phong phú, linh hoạt để có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người dân; chưa xây dựng được các chương trình đáp ứng nhu cầu học tập của người học[39].

d) Đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện nhằm phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo, tự học của người học

Đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non theo quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm; tăng cường hoạt động vui chơi, cơ hội để trẻ được trải nghiệm, khám phá; chú trọng giáo dục hình thành và phát triển kỹ năng sống phù hợp với độ tuổi của trẻ. Nhiều chuyên đề đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ được triển khai ở các cơ sở giáo dục mầm non. Cán bộ quản lý, giáo viên được nâng cao nhận thức và năng lực về quản lý, tổ chức chăm sóc, giáo dục trẻ. Bên cạnh đó, tiếp tục thực hiện tốt công tác GD hòa nhập cho trẻ khuyết tật và tăng cường các biện pháp chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ DTTS.

Đổi mới phương pháp dạy học ở GDPT theo hướng: phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo; bồi dưỡng tự học, hợp tác, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; đa dạng hóa các hình thức tổ chức GD trong và ngoài lớp học, trong và ngoài nhà trường; cân đối giữa dạy học và giáo dục, giữa hoạt động tập thể, nhóm nhỏ và cá nhân, giữa dạy học bắt buộc và tự chọn, giữa dạy học tích hợp và phân hóa,... để vừa phát triển năng lực cá nhân vừa đảm bảo chất lượng GD chung.

Đổi mới cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo hướng: chú trọng kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; nâng cao yêu cầu vận dụng kiến thức liên môn vào thực tiễn; nhận xét góp ý lẫn nhau, tự đánh giá; chuyển dần sang đánh giá sự tiến bộ của người học;...[40]. Tổ chức thi học sinh giỏi quốc gia cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với các môn Ngoại ngữ; thi thực hành với các

---

[39] Kỷ yếu hội thảo Đổi mới giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời cho mọi người (2016), TT Nghiên cứu giáo dục không chính quy, Viện KHGDVN.

[40] Những kết quả việc thực hiện Thông tư 30: Thầy cô giáo đều nhận thức được tính nhân văn của Thông tư 30; hiểu được những quan niệm mới về đánh giá và thực hiện được các yêu cầu của Thông tư 30; đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục tiểu học trách nhiệm, tâm huyết hơn với học sinh, với công việc; giáo viên đổi mới phương pháp, điều chỉnh hình thức nội dung dạy học phù hợp với đối tượng học sinh. HS đã giảm áp lực về điểm số, tự tin học tập, chất lượng các môn học đảm bảo. Học sinh học được, thích học và học tốt hơn. Xây dựng và ban hành Thông tư 26/2020/TT-BGD ĐT theo định hướng đánh giá năng lực và phẩm chất học sinh

môn Vật lí, Hóa học, Sinh học. Tiếp tục triển khai đánh giá chỉ số trí tuệ (IQ, AQ, EQ...) trong tuyển sinh trường THPT chuyên, trường chất lượng cao.

Đổi mới kỳ thi THPT quốc gia từ năm 2015 nhằm xét công nhận tốt nghiệp THPT và làm căn cứ để tuyển sinh ĐH, CĐ theo hướng phân cấp để các tỉnh, thành phố chủ trì và chịu trách nhiệm toàn bộ công tác thi tại địa phương theo khung thời gian tổ chức thi do Bộ GDĐT quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thi và tuyển sinh; thiết kế 2 bài thi tổ hợp Khoa học tự nhiên (các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học) và Khoa học xã hội (các môn Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân đối với giáo dục THPT; các môn lịch sử, địa lý đối với GDTX); điều chỉnh phương án coi thi, chấm thi; tăng cường tính bảo mật, giám sát, kiểm soát;...

đ) Thực hiện đánh giá diện rộng quốc gia, quốc tế về kết quả học tập

- Đã triển khai các cuộc đánh giá định kỳ, trên diện rộng, về kết quả học tập một số môn học của HS các lớp 5, 6, 9 và 11. Qua đó phác họa được bức tranh khá toàn diện về chất lượng giáo dục phổ thông theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình.

- Tham gia các chương trình đánh giá quốc tế: PASEC (2010-2013), chương trình PISA chu kỳ 2012, 2015, 2018[41] ; tham gia Chương trình Đánh giá việc Dạy và Học (TALIS) chu kỳ 2018 và Chương trình đánh giá HS Tiểu học các nước Đông Nam Á (SEA PLM) để đánh giá chất lượng được giáo dục Việt Nam và so sánh với quốc tế từ đó đề xuất các giải pháp chính sách phát triển giáo dục Việt Nam.

- Hàng năm, tổ chức tốt cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho HS trung học và cử HS tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế[42]. Công tác tuyển chọn, tập huấn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế tiếp tục được đổi mới có hiệu quả. Các đội tuyển HS Việt Nam tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế tiếp tục đạt thành tích xuất sắc, tất cả các HS tham gia dự thi đều đạt giải.

Các giải pháp nêu trên vừa cải thiện chất lượng giáo dục vừa thử nghiệm một số định hướng đổi mới căn bản, toàn diện GD. Điều này đã góp phần chuẩn bị từng bước giúp GV thích ứng với chương trình, sách giáo khoa GD phổ thông năm 2018[43].

[41] Ngày 13/5/2015, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) công bố bảng xếp hạng chất lượng giáo dục toàn cầu, dựa vào kết quả kiểm tra môn Toán và Khoa học ở học sinh lứa tuổi 15, trong đó Việt Nam xếp thứ 12 trong tổng số 76 quốc gia và vùng lãnh thổ.

[42] Toàn quốc có 64 đơn vị tham gia (61 tỉnh, thành phố, 3 trường PT trực thuộc) với tổng số 385 dự án dự thi; kết quả: 70 giải toàn cuộc thi: 04 giải Nhất, 32 giải Nhì và 34 giải Ba; 219 giải lĩnh vực: 23 giải Nhất, 47 giải Nhì, 71 giải Ba và 78 giải KK. Có 6 dự án tham dự Hội thi Intel ISEF tại Mỹ, đạt 1 giải Tư và 1 giải đặc biệt

[43] Cuộc thi có 63 sở và 1 trường trực thuộc tham gia cuộc thi với tổng số 2532 bài dự thi, kết quả như sau: 150 GV đạt giải Toàn cuộc thi trong đó có 06 Nhất, 89 Nhì, 55 Ba; 1282 GV đạt giải Lĩnh vực trong đó có 55 Nhất, 159 Nhì, 379 Ba và 689 Khuyến khích.

2.4. Tình hình thực hiện giải pháp tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục

a) Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính GD, đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở GD Việt Nam đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế

Cùng với ngân sách nhà nước cho giáo dục, công tác huy động nguồn lực xã hội cho giáo dục được đẩy mạnh và đạt được kết quả nhất định:

Giai đoạn 2008 – 2019[44] có 3180 dự án XHH (2938 dự án thành lập mới cơ sở XHH ngoài công lập; 99 dự án XHH có vốn đầu tư nước ngoài; 143 hoạt động liên doanh liên kết). Tổng số vốn đăng ký khoảng 103 nghìn tỷ đồng. Tổng diện tích đất bố trí cho các dự án là trên 11 triệu m^2. Trong năm 2019, cả nước có 257 dự án được thẩm định, cho phép hoạt động với tổng vốn đăng ký trên 8.500 tỷ đồng.

Nguồn vốn huy động gồm vốn của nhà đầu tư thành lập cơ sở bán công, tư thục, vốn tự có của cơ sở, học phí và phí do người học đóng góp; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, quyên góp, cho tặng... Nguồn vốn huy động của tổ chức, cá nhân ngoài nước chủ yếu là vốn đầu tư trực tiếp thành lập cơ sở có 100% vốn nước ngoài; vốn liên danh, liên kết giữa các cơ sở trong nước và nước ngoài (gọi chung là vốn FDI), vốn không hoàn lại, vốn quyên góp, cho tặng của của các tổ chức quốc tế, tổ chức chính phủ, phi chính phủ, hoặc các công ty, tập đoàn kinh tế và các cá nhân....

Công tác xã hội hóa giáo dục đã góp phần nâng tỷ lệ huy động trẻ, học sinh trong độ tuổi ra lớp, phổ cập giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển loại hình trường, lớp, chương trình chất lượng cao đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, giảm gánh nặng cho ngân sách. Chủ trương xã hội hóa giáo dục đã tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển giáo dục. Xã hội hóa giáo dục thúc đẩy quá trình tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới về dạy, học và quản lý giáo dục, góp phần đưa GDĐT hội nhập với các nước trong vùng và trên thế giới.

b) Đảm bảo tỷ lệ chi cho GD trong tổng ngân sách nhà nước 20%

Trong 10 năm qua, tỷ lệ chi cho GD trong tổng ngân sách nhà nước từ 17,4% đến 20,2% và có xu thế giảm dần từ năm 2014 đến 2020 (xem bảng 1). Ngân sách nhà nước đầu tư cho GD được tập trung ưu tiên cho GD phổ cập, GD vùng đặc biệt khó khăn, DTTS và các đối tượng chính sách xã hội, GD năng khiếu và tài năng, đào tạo nhân lực chất lượng cao; đào tạo các ngành khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, khoa học mũi nhọn và những ngành khác mà xã hội cần nhưng khó thu hút người học.

[44] Chưa bao gồm các tỉnh/thành phố: Quảng Nam, Bình Thuận, Kon Tum, Bình Dương, Đồng Nai, Trà Vinh.

Bảng 9. NSNN phân bổ cho đơn vị công lập giai đoạn 2011-2016[45]

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015	2016
I	**Tổng chi NSNN**	**725.600**	**903.100**	**978.000**	**1.006.700**	**1.147.100**	**1.273.200**
	So sánh năm sau/năm trước (%)		124%	108%	102,9%	113,9%	111%
II	**Tổng chi NSNN cho GDĐT, trong đó:**	**144.541**	**183.954**	**196.616**	**205.665**	**221.526**	**237.240**
	So sánh năm sau/năm trước (%)		127%	107%	104,6%	107,7%	107,1%
1	Chi đầu tư phát triển	24.911	30.174	30.015	28.984	33.756	39.336
	So sánh năm sau/năm trước (%)		121%	99%	97%	112%	117%
2	Chi thường xuyên	119.630	153.780	166.601	176.681	187.770	197.904
	So sánh năm sau/năm trước (%)		129%	108%	106%	113%	105%
	Trong đó: Chi CTMTQG GD	3.700	4.255	3.250	1.632	1.309	
III	**Chi GDĐT từ CTGD/ TPCP và XSKT**	**10.140**	**9.433**	**8.282**	**7.130**	**7.000**	**12.000**
	Chi từ nguồn CTGD và TPCP	5.220	5.732	4.100	130		2.000
	Chi từ nguồn Xổ số kiến thiết	4.920	3.701	4.182	7.000	7.000	10.000
IV	**Tổng nguồn lực công cho GDĐT**	**154.681**	**193.387**	**204.898**	**212.795**	**228.526**	**249.240**
	Tỷ lệ so với tổng chi NSNN	21,3%	21,4%	21,0%	21,1%	19,9%	20%

c) Đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường đại học xuất sắc, chất lượng trình độ quốc tế, các trường trọng điểm, trường chuyên, trường đào tạo HS năng khiếu, trường dân tộc nội trú, bán trú

Bộ GDĐT xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014 về Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho GV giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình 2020. Số nhà công vụ GV đã triển khai xây dựng 722 phòng (tương đương 17.328 m^2); Nguồn vốn huy động là 15.375.443 tỷ đồng (trong đó, Trái phiếu Chính phủ: 5.881.281 tỷ đồng; Ngân sách địa phương là: 9.494.162 tỷ đồng). Đã tạo điều kiện cho GV ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa ổn định cuộc sống, yên tâm công tác, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục.

[45] Nguồn: Số liệu từ Bộ Tài chính

Mạng lưới trường, lớp mầm non và phổ thông được các địa phương quan tâm bố trí quỹ đất và đầu tư xây dựng mới. Bộ GDĐT cũng đã chỉ đạo các địa phương lồng ghép các nguồn vốn ODA, các đề án, dự án và các nguồn tài trợ khác với ngân sách nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình kiên cố hóa để tăng cường đầu tư có hiệu quả, phấn đấu xóa bỏ các phòng học 3 ca, xuống cấp, học tạm, học nhờ[46], ưu tiên cho phổ cập GD trẻ em 5 tuổi và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Các địa phương đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi, huy động nguồn lực xã hội để phát triển GD như: Chính sách về thuê đất, thuế, cho vay vốn kích cầu, hỗ trợ lãi suất để xây dựng trường học, huy động xã hội hóa được các địa phương triển khai dưới nhiều hình thức. Vì vậy, công tác xã hội hóa GD đã phát triển rất mạnh mẽ, nhận được sự ủng hộ của đông đảo các tầng lớp nhân dân khắp các vùng miền, trong đó có sự đóng góp tích cực của các doanh nhân, doanh nghiệp. Qua đó, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được tăng cường đáng kể.

Tuy nhiên, các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên có tỷ lệ phòng học mầm non kiên cố thấp nhất trong các cấp học (57,7%). Một số địa phương vùng nông thôn, miền núi do di cư và dân số trong độ tuổi đi học giảm dẫn đến quy mô lớp/trường tiểu học, trung học cơ sở nhỏ (dưới 10 lớp). Ngược lại, ở các thành phố sĩ số HS /lớp vượt quy định; phòng học xuống cấp vẫn còn nhiều; hệ thống phòng chức năng thiếu và yếu không đáp ứng yêu cầu GD toàn diện; do thiếu vốn, một số mục tiêu như phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú, trường chuyên, xóa phòng học tạm... vẫn chưa đạt yêu cầu.

Bộ GDĐT đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Đề án di dời các trường đại học ra khỏi nội thành Hà Nội và TP.HCM. Bộ đã định hướng cho 7 trường đại học sư phạm lớn nhất cả nước xây dựng dự án đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo chuẩn bị cho đổi mới chương trình, sách giáo khoa GD phổ thông[47]; tiếp tục chỉ đạo tốt công tác đầu tư xây dựng cơ bản, công tác thiết bị trường học.

Thực hiện ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường đại học xuất sắc (Đại học Việt Đức, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội) và các trường trọng điểm, trường chuyên, trường đào tạo HS năng khiếu, trường dân tộc nội trú, bán trú. Quy hoạch, đảm bảo quỹ đất để xây dựng trường học, ưu tiên xây dựng các khu đại học tập trung và ký túc xá cho sinh viên. Triển khai các chính sách để hỗ trợ về đất đai, thuế và vốn vaycho các cơ sở GD đại học, dạy nghề và phổ thông ngoài công lập.

d) Có cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong đầu tư phát triển đào tạo nhân lực. Quy định trách nhiệm của các ngành, các

[46] Năm học 2020-2021, tỉ lệ phòng học kiên cố đạt 70,5% (mầm non 62,5%, tiểu học 71,0%, THCS 86,7%, THPT 95,3%, các trường liên cấp là 84,3%)).

[47] Tổng số vốn đầu tư là 72.839.239,800 đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước 66.711.846,000 đồng, vốn tự có của các trường là 6.127.393,000 đồng. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các trường sư phạm và các khoa sư phạm trong 3 năm (2013 - 2015) khoảng 250 tỷ đồng từ các nguồn vốn.

tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục

Tiếp tục thực hiện không thu học phí đối với HS tiểu học. Đối với HS mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông và người học tại các trung tâm GD thường xuyên thì thực hiện miễn học phí đối với HS là con của người có công với nước, đối tượng chính sách, hộ nghèo; giảm học phí cho HS hộ cận nghèo; hỗ trợ kinh phí cho HS hộ thu nhập quá thấp. HS tốt nghiệp trung học phổ thông xuất sắc, HS đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi quốc gia và đoạt huy chương tại các kỳ thi quốc tế được cấp học bổng.

Học phí đại học công lập thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học. Những năm đầu, tổng học phí của các cơ sở đào tạo chiếm không quá 40% tổng chi thường xuyên, những năm sau tăng dần phù hợp với lộ trình đổi mới chính sách học phí. Thực hiện miễn, giảm học phí cho HS, sinh viên là con của người có công với nước, các đối tượng chính sách; giảm 50% học phí cho HS tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề; HS học nghề, sinh viên hộ nghèo, cận nghèo và gia đình có hoàn cảnh khó khăn được vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội để học; tiếp tục thực hiện chế độ học bổng chính sách để hỗ trợ HS, sinh viên gia đình chính sách và học bổng khuyến khích học tập đối với HS, sinh viên học giỏi. Sinh viên tốt nghiệp đặc biệt xuất sắc được cấp học bổng để học tiếp ở trong nước và nước ngoài.

Nhà nước cấp bù học phí cho các cơ sở GD mầm non, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học có đối tượng được miễn, giảm học phí theo học. Cấp bù học phí (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng) cho HS là con người có công với nước, các đối tượng chính sách học ở các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập;

Nguồn vốn huy động được ở trong nước chủ yếu là từ cá nhân người học dưới hình thức đóng học phí, lệ phí và một số hình thức huy động khác. Hình thức khác tương đối phổ biến là đầu tư thành lập cơ sở GD và ĐT tư thục. Tuy nhiên, số lượng dự án đầu tư còn khiêm tốn và quy mô đầu tư/dự án nhỏ bé.

đ) Triển khai các chính sách cụ thể để hỗ trợ cho các cơ sở GD đại học, dạy nghề và phổ thông ngoài công lập.

Triển khai thực hiện các chính sách để hỗ trợ cho các cơ sở GD đại học, dạy nghề, mầm non và phổ thông ngoài công lập, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay, do vậy số trường ngoài công lập tăng nhanh. Tính đến năm học 2019-2020, mầm non có 2937 trường tư thục, chiếm tỉ lệ 19,5%, phổ thông 652 trường - 2,5%; đại học 65 trường – 27,4%. Tuy nhiên, quá trình thực tiễn đã cho thấy nhiều bất cập như sau: Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao trình độ GV và chất lượng GD rất lớn trong khi NSNN dành cho GDĐT còn hạn hẹp; các cơ chế, chính sách hỗ trợ cơ sở ngoài công lập huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân, đặc biệt các vấn đề về đất đai gặp rất nhiều khó khăn do địa phương không có quỹ đất công và nguồn lực kinh tế hạn hẹp hỗ trợ cho phát triển giáo dục, nhất là giáo dục ngoài công lập;...

2.5. Tình hình thực hiện giải pháp tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội

a) Khuyến khích doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mở các cơ sở GD nghề nghiệp, đại học

Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục, khuyến khích các các doanh nghiệp đầu tư vào giáo dục. Tuy nhiên, số lượng dự án đầu tư còn khiêm tốn và quy mô đầu tư/dự án nhỏ bé (phần lớn đơn vị trăm triệu đồng). Tổng số dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực GD, ĐT chỉ chiếm 1,08% trong tổng số hơn 15.198 dự án FDI của cả nước. Phần lớn là các dự án thành lập trung tâm đào tạo ngắn hạn. Quy mô trung bình khoảng 3,9 triệu USD/dự án. Mặc dù đã có 3 trường đại học quốc tế, nhưng số sinh viên theo học còn ít, nhà đầu tư nước ngoài chưa biết đến Việt Nam như một địa điểm đầu tư GD.

b) Quy định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa Bộ GDĐT với các bộ, ngành, địa phương; giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

Triển khai mạnh mẽ đào tạo theo nhu cầu xã hội, tạo sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động; Xây dựng tiêu chí và chỉ số đánh giá công tác đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, cơ chế phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực: đã ký kết một số thỏa thuận hợp tác với một số tập đoàn và tổng công ty nhằm tạo điều kiện hỗ trợ cho sự gắn kết này như thoả thuận giữa Bộ GDĐT với Viettel, Ngân hàng BIDV, Tập đoàn Dầu khí.... ký kết thỏa thuận hợp tác về đào tạo nhân lực với Hiệp hội doanh nghiệp Đức, Nhật Bản và đang hoàn thiện các thủ tục cuối cùng để ký kết với Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc. Theo thỏa thuận, Hiệp hội doanh nghiệp các nước ký kết sẽ hỗ trợ cho sinh viên trong bố trí nơi thực tập, chi trả lương trong thời gian thực tập, ưu tiên tuyển dụng khí tốt nghiệp và hỗ trợ đào tạo GV cho các cơ sở đào tạo[48].

c) Gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sản xuất

Bộ GDĐT chỉ đạo các cơ sở GDĐH xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo quy định tại Thông tư số 07/2015/BGDĐT ngày 16/4/2015, trong đó yêu cầu khi xây dựng chương trình đào tạo phải có khảo sát, xác định nhu cầu của thị trường lao động; yêu cầu thành viên tham gia xây dựng chương trình đào tạo và thẩm định ban hành chương trình đào tạo phải có đại diện của doanh nghiệp, cơ quan sử dụng lao động sau đào tạo.

Chỉ đạo các cơ sở đào tạo thường xuyên lấy ý kiến góp ý về nội dung chương trình đào tạo từ các cơ quan nghiên cứu, tổ chức kinh doanh để làm cơ sở cho việc cập nhật, đổi mới nội dung chương trinh và phương pháp đào tạo theo hướng giảm kiến thức lý thuyết, tăng kiến thực thực tế, thực hành, chú trọng hơn các môn học mang tính liên ngành và các môn học kỹ năng mềm, tăng thời gian xử lý bài tập tình huống, giờ học thực hành; tổ chức thực tập theo các môn học có

[48] Bộ GD & ĐT (2014), Báo cáo Về việc trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIII ngày 9/6/2014

báo cáo thu hoạch, chuyên đề nghiên cứu chuyên sâu theo hướng dẫn của GV môn học.

Đồng thời khuyến khích việc thành lập các trung tâm, bộ phận hoặc văn phòng có chức năng tư vấn và phát triển chịu trách nhiệm việc liên kết đào tạo của các cơ sở GD ĐH với doanh nghiệp để gắn kết đào tạo và sử dụng. Qua thông tin phản hồi từ phía các nhà sử dụng lao động, các cơ sở đào tạo có căn cứ để đổi mới mục tiêu, chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo phù hợp với hình thức liên kết mà nhà trường có thể tận dụng được sự hỗ trợ về địa bàn thực tập, thực tế cho sinh viên, cơ sở vật chất và tài chính cho phát triển nhà trường từ phía các nhà sử dụng.

Tăng cường các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo đặt hàng của Bộ GDĐT phục vụ trực tiếp cho quản lý ngành và hoạt động đào tạo tại các cơ sở GD đại học. Tuy nhiên, nguồn lực dành cho nghiên cứu khoa học còn hạn chế; chưa có cơ chế, chính sách hợp lý để khuyến khích giảng viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học; các đề tài nghiên cứu khoa học trong các cơ sở GD đại học mang tính ứng dụng không cao dẫn đến khó khăn trong việc chuyển giao công nghệ [49].

Sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo đã được triển khai. Một số cơ sở đào tạo, đặc biệt là các cơ sở đào tạo thuộc các Tổng công ty[50] đã thực hiện đào tạo nghề cho doanh nghiệp thông qua việc ký kết hợp đồng dạy nghề với doanh nghiệp và thống nhất từ khâu tuyển sinh, nội dung, mục tiêu, chương trình đào tạo đến bố trí mô hình dạy nghề...

Một số các hoạt động hợp tác với các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài (Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc) nhằm tăng cường gắn kết giữa đào tạo với thị trường lao động và sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo.

Tuy nhiên, việc gắn kết giữa đào tạo với doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế: Khung pháp lý về trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo chưa hoàn toàn có sức mạnh cần thiết; doanh nghiệp chưa chủ động tham gia hợp tác, các cơ sở đào tạo cũng chưa chủ động thiết lập hợp tác với các doanh nghiệp; chất lượng các khóa thực tập nghề tại doanh nghiệp chưa thực sự chất lượng.

2.6. Thực hiện giải pháp tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội

a) Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đối tượng chính sách xã hội

Bộ GDĐT đã phối hợp với các Bộ, ngành rà soát, hoàn thiện chính sách đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện các chính sách phát triển giáo dục, đào tạo

[49] Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 33/2016 của Quốc hội khoá XIV

[50] Tổng công ty Viglacera, Tổng công ty thép, Công ty TOYOTA, Công ty HUYNDAI, Tổng công ty lắp máy,..., các Tập đoàn kinh tế (Tập đoàn Dệt may VN, Tập đoàn điện lực VN, Tập đoàn Than khoáng sản VN,...

và dạy nghề của các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011-2015, vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2013-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; triển khai thực hiện cơ chế đặc thù đào tạo nhân lực cho Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; tiếp tục thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn 2011-2015 và Đề án phát triển GD đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015.

b) Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý GD ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn

Chế độ, chính sách đối với người học, người dạy và cơ sở GD vùng dân tộc thiểu số, miền núi tiếp tục triển khai thực hiện đúng, đủ và kịp thời theo quy định. Tuy nhiên chính sách luân chuyển nhà giáo và nghĩa vụ làm việc trong ngành GD còn thiếu cơ chế, chưa có biện pháp khả thi để triển khai thực hiện có hiệu quả. Chế độ chính sách cho đội ngũ nhà giáo hiện còn nhiều hạn chế, vướng mắc, như: Nhiều quy định trong chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhà giáo đã ban hành từ lâu, không còn phù hợp, song chậm được bổ sung, sửa đổi; Bất cập trong việc thực hiện các chính sách đãi ngộ đối với nhà giáo, điều kiện làm việc còn hạn chế nên bản thân họ chưa thực sự yên tâm công tác, đã có hiện tượng GVxin nghỉ việc, chuyển chỗ, làm nghề khác, nhất là đội ngũ nhà giáo ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới v.v...

c) Phát triển GD từ xa, GD nghề nghiệp, hệ thống dự bị đại học. Phát triển hệ thống cơ sở GD dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác

Trước yêu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế, đặc biệt, trong tình hình dịch bệnh Covid-19 có nhiều diễn biến phúc tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động giáo dục. Giáo dục từ xa ngày càng phát triển, đã góp phần thực hiện bình đẳng trong giáo dục, tạo cơ hội cho người dân được học suốt đời, khắc phục được những khó khăn về khoảng cách địa lý giữa người học với trung tâm văn hóa, cơ sở giáo dục, thực hiện chính sách dân tộc và công bằng xã hội về giáo dục.

Hệ thống các trường PTDTNT, PTDTBT, dự bị đại học dân tộc tiếp tục được củng cố, phát triển quy mô, mạng lưới cơ bản đáp ứng yêu cầu về tạo nguồn đào tạo cán bộ người DTTS. Việc dạy học tiếng DTTS cho HS và cán bộ công chức tiếp tục được chú trọng; chế độ, chính sách đối với người học, người dạy và các cơ sở GD vùng dân tộc thiểu số, miền núi tiếp tục triển khai thực hiện đúng, đủ và kịp thời theo quy định;

d) Tăng đầu tư cho giáo dục đặc biệt; có chính sách đãi ngộ đối với GV GD đặc biệt và HS khuyết tật

Chỉ đạo việc triển khai có hiệu quả Nghị định 113/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016 quy định về điều kiện và mức phụ cấp ưu đãi và phụ cấp trách nhiệm công việc đối với nhà giáo dạy người khuyết tật trong các cơ sở GD nghề nghiệp công lập và các chính sách cho HS khuyết tật. Công tác giáo

dục hòa nhập luôn được quan tâm, nhiều địa phương đã xây dựng các đề án phát triển giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật, phòng tư vấn học đường và hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập để tạo cơ hội cho trẻ khuyết tật đến trường, được tiếp cận nền giáo dục có chất lượng.

Chế độ chính sách cho HS và sinh viên người DTTS được triển khai đầy đủ, kịp thời. Mức hỗ trợ cho trẻ em, HS, sinh viên người DTTS theo các chính sách đã ban hành còn thấp so với nhu cầu thực tế.

2.7. Tình hình thực hiện giải pháp phát triển khoa học giáo dục

a) Ưu tiên nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục

Công tác nghiên cứu KHGD trong những năm qua ngày càng chú ý nhiều hơn đến những vấn đề cơ bản, lâu dài đặt ra bởi chính sự phát triển của KHGD bên cạnh các công trình nghiên cứu phục vụ phát triển sự nghiệp GDĐT và điều chỉnh cải cách GD.

Tuy nhiên, những vấn đề GD ở cấp độ vĩ mô, bình diện toàn xã hội, có tính dự báo còn ít được nghiên cứu. Nội dung nghiên cứu chưa tập trung giải quyết các vấn đề về quy luật hình thành và phát triển nhân cách con người Việt Nam, các quy luật chi phối việc xây dựng hệ thống nhà trường ở nước ta, các vấn đề phương pháp luận then chốt của KHGD.

Kết quả nghiên cứu KHGD nước ta chưa đủ sức tham mưu cho các nhà lãnh đạo, quản lí xã hội nói chung, ngành GDĐT nói riêng về những ý tưởng, mô hình, những giải pháp có tính cơ bản, lâu dài lại có tác dụng điều chỉnh những chủ trương, biện pháp trước mắt, mang tính tình thế, tính giai đoạn trong sự nghiệp phát triển GD, đào tạo. KHGD của nước ta còn đi sau thực tiễn GD, đào tạo trong nhiều vấn đề[51].

b) Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục

Hoạt động nghiên cứu KHGD chủ yếu được thực hiện ở các Viện nghiên cứu, học viện và các trường đại học sư phạm (ĐHSP). Tổ chức Nghiên cứu KHGD cấp quốc gia chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ KH&CN ưu tiên của Nhà nước nhằm cung cấp luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật; tạo ra các kết quả mới, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển KT - XH.

Đầu tư cho lĩnh vực KHGD còn rất thấp; trang thiết bị của các viện nghiên cứu, các trường đại học nhìn chung còn thiếu, không đồng bộ. Thiếu sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức NCKHGD. So với các nước trong khu vực và trên thế giới, Việt Nam còn có khoảng cách rất lớn về tiềm lực và kết quả hoạt động trong nghiên cứu KHGD. Hoạt động nghiên cứu của các tổ chức nghiên cứu KHGD chưa thật sự hiệu quả và chưa sát với thực tế và yêu cầu của nền KT - XH, của nền kinh tế thị trường.

c) Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục, phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện nền GD Việt Nam

[51] Kỷ yếu hội thảo: Nghiên cứu khoa học giáo dục – Thực trạng và giải pháp đổi mới, Viện Khoa học giáo dục VN

Từ năm 2013 Bộ GDĐT (thông qua đơn vị thường trực là Viện Khoa học GD Việt Nam) đã xây dựng "Chương trình nghiên cứu quốc gia về Khoa học giáo dục". Chương trình đã được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt (theo Quyết định số 888/QĐ-BKHCN ngày 04/5/2015). Bộ GDĐT đã và đang triển khai 49 đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo và ban hành chính sách của ngành. Kết quả nghiên cứu đã góp phần triển khai nghị quyết 29-NQ/TW, xây dựng Luật và nhiều chủ trương chính sách phát triển giáo dục.

2.8. Tình hình thực hiện giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục

Việt Nam đã thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với hơn 100 quốc gia và lãnh thổ. Trung bình, mỗi năm Bộ GDĐT thực hiện ký kết từ 15 đến 20 thỏa thuận, điều ước quốc tế, trong đó có những thỏa thuận về công nhận văn bằng, chương trình học bổng hoặc khung pháp lý để thúc đẩy về hợp tác giáo dục. Hợp tác đa phương được đẩy mạnh, đặc biệt trong khuôn khổ EU, ASEM, APEC trên cơ sở Hiệp định hợp tác, đối tác giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về hợp tác giáo dục. Hợp tác trong khuôn khổ ASEAN đạt kết quả ấn tượng, khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của Việt Nam trong những năm giữ vị trí chủ tịch SEAMEC, thực hiện các kết quả theo tuyên bố chung ASEAN về giáo dục đại học, xây dựng và tích cực triển khai thực hiện Đề án ASEAN, Khung trình độ tham chiếu ASEAN, Hiến chương mạng lưới các trường đại học ASEAN; Hợp tác hiệu quả với các nước ASEAN và các quốc gia, các khu vực khác như ASEAN - EU, ASEAN + Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc.

Chính phủ phê duyệt nhiều chương trình học bổng sử dụng ngân sách nhà nước như Đề án 911, Đề án 599 và gần đây là Đề án 89 để thay thế hai đề án nêu trên. Đề án 911 đã cử được 2377 người đi làm nghiên cứu sinh tại nước ngoài và đã có 1243 nghiên cứu sinh về nước làm việc, số còn lại đang tiếp tục học tập; Đề án 599 đã cử được 166 người (153 thạc sĩ và 13 đại học) đi học nước ngoài. Đề án 89 đang trong giai đoạn triển khai thực hiện. Hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và các nước đã đem lại hàng ngàn học bổng cho công dân Việt Nam đi học tập tại nước ngoài (gần 20 nước). Số lượng học bổng do chính phủ nước ngoài cấp cho Chính phủ Việt Nam đã tăng từ khoảng 400 học bổng/năm (năm 2013) lên 1400 học bổng/năm (năm 2019).

Tính đến 31/12/2020, cả nước có tổng số 581 dự án FDI còn hiệu lực thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo (bao gồm cả giáo dục nghề nghiệp) trên tổng số 33.070 dự án FDI của 19 ngành kinh tế. So với cùng thời điểm năm 2019, số dự án đầu tư trong lĩnh vực giáo dục đã tăng 56 dự án. Xét về số vốn đăng ký đầu tư thì số vốn đăng ký đầu tư của 581 dự án xấp xỉ là 4.411 triệu USD trên tổng số vốn đăng ký đầu tư của 19 ngành kinh tế là 384.044,21 triệu USD (chiếm trên 1,2%).

Hiện nay, có 452 chương trình đào tạo quốc tế được tổ chức tại 70 trường đại học Việt Nam (trong đó có 05 trường có vốn đầu tư nước ngoài và 03 trường đại học hợp tác Chính phủ: Việt – Đức (VGU), Việt – Pháp (USTH) và Việt - Nhật (VJU)). Với chất lượng giáo dục liên tục được nâng cao, chi phí học tập,

sinh hoạt hấp dẫn, môi trường sống an toàn, trong những năm gần đây Việt Nam đang là điểm đến được lựa chọn của nhiều sinh viên quốc tế. Đến năm học 2019 – 2020, hơn 21 ngàn lưu học sinh đến từ 67 quốc gia trên thế giới. Trong đó, có 14.400 sinh viên theo học các chương trình đào tạo từ đại học trở lên. Cùng với việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học và tạo điều kiện cho sinh viên nước ngoài đến Việt Nam học tập, số lượng sinh viên nước ngoài đến Việt Nam học tập sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Việc này sẽ thúc đẩy quan hệ hợp tác bền vững với các nước cũng như tăng nguồn thu cho giáo dục của Việt Nam.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

3.1 Kết quả đạt được

Trong 10 năm qua, giáo dục và đào tạo tiếp tục được đổi mới và có bước phát triển vững chắc. Chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được tích cực triển khai, bước đầu có hiệu quả.

a) Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng được mở rộng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân. Phổ cập giáo dục được củng cố, duy trì và phát triển bền vững. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được hoàn thành năm 2017; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 đã đạt được trên cả nước năm 2012, trong đó 22 tỉnh, thành phố được công nhận đạt mức độ 3; duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trên cả nước, trong đó có 16 tỉnh, thành phố được công nhận đạt mức độ 2, và 3 tỉnh, thành đạt mức độ 3.

b) Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng cao. Trẻ mầm non được phát triển đầy đủ các lĩnh vực thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ để sẵn sàng vào Lớp 1. Chương trình, sách giáo khoa phổ thông được ban hành và đang tích cực triển khai. Công tác thi, kiểm tra và đánh giá kết quả thực chất, hiệu quả hơn. Trình độ hiểu biết, năng lực và phẩm chất của học sinh phổ thông được nâng cao; chất lượng giáo dục văn hóa, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ và tin học được tăng cường; giáo dục mũi nhọn được chú trọng, học sinh Việt Nam tiếp tục đạt thành tích cao trong các kỳ thi Olympic quốc tế, PISA.

Sinh viên đại học sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng phù hợp. Nhiều ngành đào tạo được mở thêm, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của đất nước; các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến, chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao.

Giáo dục thường xuyên phát triển đa dạng, nhiều mô hình học tập suốt đời, góp phần xây dựng xã hội học tập. Trong giai đoạn 2011-2020, hơn 50 triệu lượt người lao động được tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức, phát triển kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống.

c) Khung pháp lý phục vụ quản lý ngành và đổi mới quản trị cơ sở giáo dục đã dần được hoàn thiện,

Thông qua việc ban hành Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung Trình độ Quốc gia Việt Nam, Luật Giáo dục Đại học và Luật Giáo dục định hướng tiến trình đổi mới phát triển giáo dục và hội nhập quốc tế. Quản trị cơ sở giáo dục từng bước được hoàn thiện theo hướng tăng tính tự chủ; đối với mầm non và phổ thông chú trọng tự chủ thực hiện chương trình, tạo điều kiện thuận lợi cho sáng tạo trong quản lý và dạy học; đối với cơ sở giáo dục đại học tăng cường phân cấp, giao quyền về nhân sự, tài chính và học thuật tạo bứt phá trong đào tạo và nghiên cứu, góp phần thay đổi diện mạo hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

d) Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cơ bản đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, đồng bộ cơ cấu và được chuẩn hóa. Hầu hết cán bộ, giáo viên yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

e) Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đã tập trung ưu tiên cho: giáo dục phổ cập; giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội; giáo dục năng khiếu và tài năng; các ngành khoa học mũi nhọn và những ngành mà xã hội cần nhưng khó thu hút người học. Xã hội hóa giáo dục góp phần giải quyết vấn đề tài chính từ ngân sách nhà nước dành cho nhu cầu phát triển giáo dục và còn mở rộng các chủ thể tham gia vào giáo dục để nâng cao chất lượng và hiệu quả.

g) Các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục đào tạo được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa. Cơ sở vật chất, trường lớp tiếp tục được nâng cấp, cải thiện, xây dựng mới. Số trường lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Năm học 2019-2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cấp tiểu học là 59,7%; cấp trung học cơ sở: 56,7%; cấp trung học phổ thông 37,04%.

h) Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý được đẩy mạnh. Dạy học trực tuyến đã được triển khai trong tất cả các cơ sở giáo dục, bảo đảm duy trì các hoạt động giáo dục cơ bản trong thời gian đại dịch COVID-19. Hoàn thiện và đưa vào sử dụng thống nhất hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến, đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời cho cơ quan quản lý các cấp.

i) Hoạt động khoa học, công nghệ của cơ sở giáo dục đại học có nhiều chuyển biến rõ rệt. Việt Nam chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, ký kết nhiều thỏa thuận về hợp tác và đầu tư cho giáo dục, liên kết đào tạo và nghiên cứu, công nhận văn bằng... giúp nâng cao vị thế của đất nước trên bản đồ giáo dục thế giới. Trong giai đoạn 2011-2020 số công trình khoa học được công bố quốc tế trong danh mục SCOPUS và ISI tăng nhiều lần, trong đó các cơ sở giáo dục đại học đóng góp khoảng 95%. Năm 2020 có 3 đại học, trường đại học của Việt Nam lọt vào top 1000 trường tốt nhất thế giới theo xếp hạng của tổ chức Times Higher Education.

3.2. Hạn chế

a) Thể chế và chính sách giáo dục chưa đồng bộ. Bộ máy quản lý nhà nước chưa đáp ứng thực tiễn, bị phân tán và thiếu đồng bộ. Giáo dục chưa được ưu tiên đúng mức trong các chương trình phát triển kinh tế- xã hội ở một số nơi. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục chậm đi vào cuộc sống, các chính sách đột phá cho phát triển giáo dục chưa thật sự hiệu quả. Chưa có chính sách đột phá để phát triển giáo dục ngoài công lập.

b) Mạng lưới cơ sở giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng miền, cơ hội tiếp cận giáo dục có chất lượng chưa công bằng đối với các nhóm yếu thế, dẫn đến một số chỉ tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 chưa đạt được như tỷ lệ đi học đúng độ tuổi các cấp học và tỷ lệ trẻ khuyết tật được đi học. Một số mục tiêu về chất lượng chưa được như kỳ vọng. Giáo dục phổ thông còn thiên về truyền tải kiến thức, chưa thực sự chú trọng phát huy năng lực và phẩm chất cho người học. Giáo dục đại học chưa đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, còn tụt hậu so với các nước phát triển. Giáo dục thường xuyên chưa đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và chưa tạo thuận lợi để người dân nâng cao trình độ, chuyển đổi nghề nghiệp.

c) Công tác phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Cơ cấu đội ngũ chưa đồng bộ, còn thừa, thiếu cục bộ. Chất lượng đào tạo và bồi dưỡng chưa cao, một bộ phận giáo viên và cán bộ quản lý chưa đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu đổi mới giáo dục. Điều kiện làm việc và chế độ chính sách đãi ngộ chưa tương xứng, chưa tạo động lực cho đội ngũ trong bối cảnh áp lực công việc ngày càng cao, chưa bảo đảm bình đẳng giữa khu vực công và tư.

d) Quản lý giáo dục chưa theo kịp tiến trình đổi mới. Ngành giáo dục không được quyết định về nhân sự và tài chính, khó chủ động trong quá trình phát triển giáo dục. Việc phân cấp, phân định trách nhiệm trong quản lý nhà nước về giáo dục chưa hợp lý; năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục còn thấp. Hạ tầng công nghệ thông tin toàn ngành chưa đảm bảo cho việc chuyển đổi số, nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số thiếu, chưa được đào tạo. Kết nối, chia sẻ thông tin và phối hợp quản lý giữa các cấp, ngành, địa phương chưa hiệu quả.

đ) Tài chính cho giáo dục chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục chưa đạt mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước, trong đó chi đầu tư luôn thấp hơn 3,4%. Cơ cấu chi giữa các cấp học, trình độ và ngành đào tạo chưa hợp lý, chưa gắn với chất lượng và hiệu quả. Huy động và thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục còn hạn chế.

e) Hoạt động khoa học công nghệ chưa được chú trọng đầu tư đúng mức. Hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học chưa đạt được trình độ khu vực và quốc tế; chưa gắn kết với doanh nghiệp; hoạt động ứng dụng chuyển giao, hỗ trợ đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp còn hạn chế; thiếu các chuyên gia khoa học đầu ngành. Thiếu cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến

khích, thu hút chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại Việt Nam.

3.3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém

Những hạn chế, bất cập nêu trên có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

a) Tư duy về giáo dục chậm đổi mới, chưa theo kịp sự phát triển của đất nước trong bối cảnh kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nhận thức của các ngành, các cấp kể cả trong bộ phận cán bộ quản lý giáo dục và thầy cô giáo chưa theo kịp yêu cầu của đổi mới; tâm lý ngại đổi mới của một bộ phận giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý vẫn còn phổ biến.

b) Thể chế hóa đường lối chủ trương về giáo dục còn chậm. Một số chính sách, quy định pháp luật về giáo dục còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, chậm đưa vào cuộc sống, chưa phát huy được tác dụng. Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát sự phát triển giáo dục chưa nghiêm; chậm hình thành hệ thống quy chuẩn và chỉ số đánh giá sự phát triển giáo dục quốc gia cũng như giáo dục địa phương. Phương thức lãnh đạo, quản lý giáo dục ở nhiều nơi chưa thực sự phù hợp, hiệu lực và hiệu quả chưa cao.

c) Mặc dù được coi là quốc sách hàng đầu, nhưng giáo dục vẫn chưa được các ngành, các cấp chú trọng đúng mức. Cấp ủy, chính quyền một số nơi chưa chú trọng phân bổ nguồn lực cho giáo dục một cách kịp thời và phù hợp; ngân sách chi cho phát triển giáo dục có xu hướng giảm, nguồn đầu tư hạn chế.

d) Việc dự báo và hoạch định phát triển giáo dục ở một số địa phương chưa phù hợp với thực tiễn; việc cụ thể hóa các mục tiêu phát triển giáo dục cũng như lồng ghép giải pháp phát triển giáo dục vào quy hoạch, kế hoạch và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội địa phương còn lúng túng, kém hiệu quả.

đ) Đầu tư của nhà nước cho giáo dục, nhất là giáo dục vùng dân tộc thiểu số và miền núi chưa đáp ứng yêu cầu. Chính sách giáo dục, đào tạo chưa tạo được động lực, huy động sự tham gia rộng rãi của toàn xã hội cho phát triển giáo dục. Nguồn lực thu hút đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng với tiềm năng.

e) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục còn hạn chế về năng lực và thừa thiếu về số lượng, cơ cấu so với yêu cầu nhiệm vụ. Các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với vị trí, vai trò nhà giáo, chưa là động lực để thu hút nhà giáo giỏi tích cực phấn đấu và yên tâm công tác.

f) Sự phối hợp của các bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai chiến lược giáo dục còn bất cập, chưa có sự phối hợp và chỉ đạo thống nhất. Công tác chỉ đạo của một số địa phương, đơn vị chưa sâu sát, quyết liệt, tính chủ động chưa cao.

g) Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục còn nhiều bất cập. Việc tách rời quản lý nhà nước về chuyên môn với quản lý nhân sự, tài chính đã làm giảm tính thống nhất trong chỉ đạo, điều hành đối với toàn hệ thống.

IV. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC 2021-2030

4.1. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cách mạng công nghiệp đang diễn biến rất nhanh, tác động sâu rộng và đa chiều trên toàn cầu và trong tất cả các lĩnh vực. Giáo dục, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh quốc gia; đòi hỏi quá trình giáo dục phải được tổ chức linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học suốt đời.

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, áp lực cạnh tranh quốc gia trong đó cạnh tranh về giáo dục ngày càng cao và yêu cầu đặt ra đối với chất lượng nguồn nhân lực ngày càng tăng, đặt giáo dục trước cơ hội và thách thức phải đổi mới để đào tạo nguồn nhân lực có khả năng thích ứng với các biến đổi liên tục và đa dạng của bối cảnh mới.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021- 2030 đã khẳng định phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Chiến lược cũng đã xác định rõ một trong ba đột phá là tiếp tục phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự chương và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

Tình hình chính trị và xã hội ổn định, tăng trưởng kinh tế được duy trì, vị thế đất nước ngày càng được nâng lên... đã tạo điều kiện thuận lợi cho những ý tưởng đột phá về phát triển kinh triển kinh tế, xã hội, giáo dục.

Hai năm vừa qua, đại dịch COVID-19 đã buộc hệ thống giáo dục Việt Nam phải chuyển sang dạy và học trực tuyến để đảm bảo tiến độ thực hiện các hoạt động giáo dục và đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục của học sinh.

4.1.2. Thời cơ và thách thức

a) Thời cơ

Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đặc biệt quan tâm, chăm lo phát triển giáo dục, đào tạo. Định hướng phát triển đất nước tạo nền tảng quan trọng của công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Ổn định về chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, định hướng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng là những tiền đề cơ bản để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế tạo điều kiện mở rộng quan hệ song phương và đa phương trong hợp tác quốc tế về giáo dục, tạo cơ hội hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục.

Quá trình công nghiệp hóa đất nước, mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, đang đòi hỏi nhiều hơn về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực trình độ cao, sẽ tạo động lực cho phát triển giáo dục.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, ứng dụng trí tuệ nhân tạo tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tạo cơ hội cho giáo dục tiếp cận các phương pháp và kỹ thuật hiện đại, đa dạng hóa các mô hình giáo dục, tiếp cận các phương thức tiên tiến, giảm chi phí đào tạo, ...

b) Thách thức

Yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng chất lượng, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao đòi hỏi giáo dục phải có tính thích ứng, linh hoạt cao, khả năng tự điều chỉnh đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân, tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, sự phát triển không đều giữa các địa phương vẫn là nguyên nhân bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận và sự chênh lệch chất lượng giáo dục giữa các đối tượng người học và các vùng miền.

Tư duy bao cấp, sức ỳ đối với giáo dục của nhiều cấp, nhiều ngành, của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên còn hạn chế về năng lực chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đổi mới giáo dục và đào tạo.

Khoảng cách phát triển về kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ giữa nước ta và các nước tiên tiến còn lớn. Cạnh tranh và toàn cầu hóa giáo dục, các rủi ro về an ninh phi truyền thống, các tác động của biến đổi khí hậu, biến động xã hội vì đại dịch toàn cầu đặt ra thách thức về hệ thống giáo dục và quản lý chất lượng giáo dục. Hội nhập quốc tế và hiện tượng thương mại hóa giáo dục đang làm nảy sinh nhiều nguy cơ tiềm ẩn như sự thâm nhập lối sống không lành mạnh, xói mòn bản sắc văn hoá dân tộc; sự thâm nhập của các dịch vụ giáo dục kém chất lượng, lạm dụng dạy thêm, học thêm,...

Bối cảnh trên đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo của ngành giáo dục, của cả hệ thống chính trị cũng như của toàn xã hội, cùng nhau quyết tâm trong việc tận dụng, khai thác các cơ hội, vượt qua các khó khăn, hạn chế nhằm phát triển giáo dục và đào tạo.

4.2. Quan điểm xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030

Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 được xây dựng dựa trên những quan điểm chủ yếu sau đây:

a) Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 phải quán triệt các quan điểm, chủ trương, đường lối phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước; tiếp tục thực hiện Nghị quyết NQ 29-NQ/TW và kết 51-KL/TW về đổi mới căn bản, toàn diện

giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và đặc biệt nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2021-2030 đã được thông qua tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030 cụ thể hóa, đồng bộ và phù hợp với các định hướng phát triển giáo dục được đề cập trong Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2021-2030.

b) Chiến lược phát triển giáo dục được xây dựng trên cơ sở, yêu cầu của kinh tế- xã hội, nội tại phát triển giáo dục và phát huy kết quả đạt được, khắc phục được những hạn chế, yếu kém của giai đoạn trước.

c) Kế thừa có chọn lọc các quan điểm, mục tiêu, định hướng nhiệm vụ, giải pháp của Chiến lược phát triển Giáo dục 2011 – 2020 và bổ sung những nội dung mới phù hợp với tình hình hiện nay, cũng như yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh mới và phải mang tính khả thi.

d) Đề ra các định hướng đột phá để dẫn dắt toàn ngành giáo dục phát triển trong thời gian tới nhằm phục vụ có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển giáo dục và phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của quốc gia và của các địa phương.

4.3. Nguyên tắc xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030

a) Tuân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, của pháp luật nói chung và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bảo đảm tính liên tục, kế thừa và phát triển;

b) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030 các chiến lược khác liên quan có mục tiêu phát triển giáo dục;

c) Bảo đảm tính khoa học trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, đánh giá với các phương pháp phù hợp, nguồn cơ sở dữ liệu khách quan, tin cậy, cập nhật và tham khảo kinh nghiệm quốc tế, khả thi, phù hợp nguồn lực để triển khai chiến lược sau này;

d) Bảo đảm sự tham gia đóng góp của các Bộ, ngành, địa phương, nhà khoa học, các tổ chức chính trị xã hội và các bên có liên quan vào xây dựng Chiến lược và thực hiện Chiến lược;

đ) Thể hiện được các điểm mới đặc trưng của phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030 là:

- Khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng để phát triển bền vững. Giáo dục nền tảng để phát triển nguồn nhân lực - một trong ba đột phá chiến lược, để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển bền vững.

- Tập trung xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội phát triển giáo dục; chú trọng tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp và chính sách để các cơ sở giáo dục được quyền tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ, nhân sự, tài chính nhằm phát huy được tinh thần đổi mới, sáng tạo từ chính các cơ sở giáo dục và trong từng cán bộ quản lý và giáo viên, nhân viên của ngành.

- Xây dựng nền giáo dục theo hướng mở, liên thông, chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

- Tăng cường xã hội hoá các nguồn đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là từ doanh nghiệp, người dân.

- Xác định rõ các chỉ tiêu, chương trình hành động để phát triển giáo dục trong tất cả hoạt động ở các cấp, các ngành, các địa phương

4.4. Định hướng xây dựng Chiến lược giáo dục 2021-2030

a) Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục đối với phát triển kinh tế- xã hội đất nước; thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, nhà nước về phát triển giáo dục; xây dựng, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển giáo dục, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

b) Triển khai có hiệu quả hệ thống giáo dục quốc dân theo các mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo. Đa dạng hoá phương thức giáo dục đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở, khung trình độ quốc gia, gắn với thị trường và đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số.

c) Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xoá mù chữ, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo, giáo dục bắt buộc 9 năm. Phấn đấu duy trì chỉ số phát triển con người (HDI), chỉ số vốn con người (HCI) thuộc nhóm cao của thế giới; tăng tỉ lệ sinh viên đại học trên 1 vạn dân.

d) Phát triển mạng lưới cơ sở trường lớp mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên để đáp ứng nhu cầu học tập ban đầu, suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Phát triển hệ thống giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho tất cả người khuyết tật; thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục. Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Sắp xếp hợp lý các cơ sở đào tạo giáo viên bảo đảm tinh gọn, hiệu quả; phát triển cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao theo chuẩn khu vực và thế giới, ưu tiên nguồn lực phát triển các trường công nghệ.

đ) Xây dựng chương trình giáo dục mầm non mới theo hướng hiện đại, tiếp cận các nước phát triển. Triển khai chất lượng và hiệu quả chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018. Đổi mới phương thức đánh giá người học. Nâng cao chất lượng dạy, học ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh, ở các cấp học và trình độ đào tạo, coi trọng dạy, học và sử dụng tiếng Anh. Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, phân luồng, liên thông trong giáo dục, đào tạo gắn với nhu cầu của xã hội. Tăng cường đào tạo thường xuyên và đào tạo lại cho người lao động.

ể) Đẩy mạnh giáo dục kỹ năng, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ số trong giáo dục - đào tạo; thực hiện theo lộ trình phổ

cập kỹ năng số, kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt trình độ cơ bản cho người dân. Phổ cập, xoá mù về công nghệ, tri thức công nghệ cho người dân.

e) Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục: giải quyết dứt điểm tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ; nâng cao chất lượng bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục để đảm bảo đạt chuẩn nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; cải thiện chính sách tiền lương đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.

g) Đảm bảo tài chính bền vững cho phát triển giáo dục: sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước; xã hội hóa giáo dục, huy động, thu hút các nguồn lực từ trong nước và quốc tế cho phát triển giáo dục.

h) Đổi mới công tác quản lý giáo dục: Phân cấp ủy quyền và thực hiện dân chủ trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông; giao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học; đẩy mạnh kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục; xếp hạng các trường đại học; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục, tạo môi trường tin cậy thúc đẩy chuyển đổi số tạo nền tảng học tập suốt đời.

i) Tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục: Hội nhập chương trình học liệu; trao đổi học sinh, sinh viên và giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục; phát triển các nhóm nghiên cứu quốc tế; triển khai các dự án, nhiệm vụ hợp tác quốc tế có hiệu quả; kiểm định chương trình đào tạo, công nhận văn bằng quốc tế...

k) Nâng cao chất lượng hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong học sinh, sinh viên. Phát triển nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục. Lựa chọn và tập trung hỗ trợ triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển cho một số chuyên ngành then chốt của khoa học giáo dục làm nền tảng. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả chính sách đào tạo, thu hút, trọng dụng cán bộ khoa học, giảng viên đặc biệt là nhân lực có trình độ chuyên môn cao, nhà khoa học đầu ngành, chuyên gia giỏi là người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài cho phát triển giáo dục.

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

1. Giáo dục mầm non

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
Tiếp cận giáo dục	**1.Tỷ lệ huy động trẻ em mầm non ra lớp:** *Là tỉ số phần trăm giữa số trẻ đang theo học trong các cơ sở nhà trẻ/mẫu giáo/mầm non so với tổng số trẻ trong độ tuổi mầm non (từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi)*	Tỷ lệ huy động trẻ em mầm non ra lớp (%) = $\frac{\textit{Số trẻ em trong độ tuổi đang học trong các cơ sở nhà trẻ/mẫu giáo, mầm non}}{\textit{tổng số trẻ trong độ tuổi mầm non (từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi)}}$ *x100*	- UNESCO - WB - Mỹ, Đức, NZ, Malaysia - Chỉ số trong mục tiêu phát triển bền vững	33,2%	71%	75%
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi đi nhà trẻ *Là tỉ số phần trăm giữa số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ đang theo học nhà trẻ so với tổng số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi)*	*Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi đi nhà trẻ (%)* = $\frac{\textit{Số trẻ em trong độ tuổi đang học nhà trẻ}}{\textit{tổng số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi)}}$ *x100*		28%	35%	40%
	- Tỷ lệ huy động trẻ 3- 5 tuổi đi học mẫu giáo *Là tỉ số phần trăm giữa số trẻ trong độ tuổi 3-5 tuổi đang theo học mẫu giáo so*	*Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tuổi đến 5 tuổi đi mẫu giáo (%)* = $\frac{\textit{Số trẻ em trong độ tuổi đang học mẫu giáo}}{\textit{tổng số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ (từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi)}}$ *x100*		90,5%	95%	97%

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
	với tổng số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo (từ 03 -05 tuổi)					
Điều kiện đảm bảo chất lượng	**2. Số giáo viên bình quân trên một nhóm, lớp** (nhà trẻ, mẫu giáo) *Là tỉ số giữa tổng số giáo viên nhà trẻ/ mẫu giáo trên tổng số nhóm, lớp học nhà trẻ/ mẫu giáo*	*Số giáo viên bình quân trên một nhóm, lớp* = $\frac{\text{Tổng số giáo viên nhà trẻ/ mẫu giáo}}{\text{Tổng số nhóm, lớp học nhà trẻ/ mẫu giáo}}$ x100	- UNESCO - Malaysia	-1,82 GV/lớp -1,79 GV/nhóm trẻ -1,77 GV/lớp MG	- NT: 2,5 GV/lớp; - MG: 2,2 GV/lớp	- NT: 2,5 GV/lớp; - MG: 2,2 GV/lớp
	3. Tỷ lệ giáo viên mầm non có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên *Là tỉ số phần trăm giữa số giáo viên mầm non có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên so với tổng số giáo viên mầm non*	*Tỷ lệ giáo viên mầm non có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên (%)* = $\frac{\text{Số giáo viên mầm non có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên}}{\text{Tổng số giáo viên mầm non}}$ x100	- UNESCO - WB	74,7%	90%	100%
	4. Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia *- Là tỉ số phần trăm giữa số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia so với tổng số trường mầm non*	*Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (%)* = $\frac{\text{Số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường mầm non}}$ x100		49,2%	50%	60%

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
Chất lượng giáo dục	**5. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non** *Là tỉ số phần trăm giữa số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non so với số tổng dân số ở độ tuổi 5 tuổi*	$\text{Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (\%)} = \frac{\text{Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non}}{\text{Dân số ở độ tuổi 5 tuổi}} \times 100$		**98,9**	99,1	99,3
	6. Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng *Là tỉ số phần trăm giữa số trẻ mầm non suy dinh dưỡng so với trẻ mầm non được theo dõi tình trạng dinh dưỡng*	$\text{Tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng (\%)} = \frac{\text{Số trẻ mầm non suy dinh dưỡng}}{\text{Số trẻ mầm non được theo dõi tình trạng dinh dưỡng}} \times 100$		- Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân nhà trẻ: 3,8%, mẫu giáo 2,4%; - Tỷ lệ SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 5,5%, mẫu giáo 5,0%; - Số trẻ nhà trẻ thừa cân, béo phì 0,6%, trẻ mẫu giáo 2,1%	Duy trì tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/ năm, tỷ lệ trẻ em SDD thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế	Duy trì tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em SDD thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế

1. Giáo dục tiểu học

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
Tiếp cận giáo dục	**1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học** - Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm giữa số học sinh tuổi từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi từ 6 - 10 tuổi.	*Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học (%)* = $\frac{\text{Số học sinh tuổi từ 6-10 tuổi đang học cấp tiểu học}}{\text{Dân số 6 tuổi}}$ x100	UNESCO, WB, SDG4	98%	99%	99,5%
	2. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 *Là tỉ số phần trăm giữa số trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 so với tổng dân số 6 tuổi.*	*Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 (%)* = $\frac{\text{Số trẻ 6 tuổi vào học lớp 1}}{\text{Dân số 6 tuổi}}$ x100	UNESCO, WB, SDG4	99,35%	99,8%	99,8%
Điều kiện đảm bảo chất lượng	**3. Tỷ lệ giáo viên tiểu học có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên** *Là tỉ số phần trăm giữa số giáo viên có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên so với tổng số giáo viên tiểu học.* *Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc*	*Tỷ lệ giáo viên tiểu học có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên (%)* = $\frac{\text{Số giáo viên có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên}}{\text{Tổng số giáo viên tiểu học}}$ x100		72,66%	90%	100%

	ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;					
	4. Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia *Là tỉ số phần trăm giữa số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia so với tổng số trường tiểu học*	*Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (%)* = $\frac{\text{Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường tiểu học}}$ x100	UNESCO, WB, SDG4	65,1%	70%	80%
Chất lượng	**5. Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học:** *Là số phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học so với tổng số học sinh lớp 1 đầu năm học của 4 năm trước đó*	*Tỷ lệ hoàn thành cấp tiểu học (%)* = $\frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học}}{\text{Tổng số học sinh lớp 1 đầu năm học của 4 năm trước đó}}$ x100	UNESCO, WB, SDG4	99,5%	99,5%	99,5%

2. Giáo dục Trung học cơ sở

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
Tiếp cận giáo dục	**1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THCS** *Là tỉ số phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi 11-14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi từ 11-14 tuổi.*	*Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THCS (%)* = $\frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi 11-14 tuổi đang học cấp THCS}}{\text{Dân số ở độ tuổi từ 11-14 tuổi}}$ x100	UNESCO, WB, Mỹ, Đức, NZ, Malaysia Chỉ tiêu trong mục tiêu phát triển bền vững	89,2%	92,5%	95%
	2. Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở: *Là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 6 so với số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học ngay trước đó.*	*Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS (%)* = $\frac{\text{Số học sinh được tuyển mới vào lớp 6}}{\text{Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học ngay trước đó}}$ x100	UNESCO, WB	99,1%	99,5%	99,5%
	3. Tỷ lệ bỏ học THCS (##) *Là tỉ số phần trăm giữa số học sinh THCS bỏ học so với tổng số học sinh THCS đầu năm học*	*Tỷ lệ bỏ học THCS (%)* = $\frac{\text{Số học sinh THCS bỏ học}}{\text{Tổng số học sinh THCS đầu năm học}}$ x100	UNESCO, WB, Mỹ, Đức, NZ, Malaysia	0,93%	0,7%	0,5%

Điều kiện đảm bảo chất lượng	**4. Tỷ lệ giáo viên THCS có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên** *Là tỉ số phần trăm giữa số giáo viên THCS có trình độ cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên trên tổng số giáo viên THCS* *Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên trung học cơ sở theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;*	*Tỷ lệ giáo viên THCS có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên (%)* = $\frac{\text{Số giáo viên THCS có trình độ cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên}}{\text{Tổng số giáo viên THCS}}$ x100		66,33 %	90%	100%
	5. Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia (##) *Là tỉ số phần trăm giữa số trường THCS đạt chuẩn quốc gia so với tổng số trường THCS*	*Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia (%)* = $\frac{\text{Số trường THCS đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường THCS}}$ x100	Malaysia	56,87%	60%	70%

Chất lượng giáo dục	**6. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở:** *Là số phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở so với số học sinh lớp 6 đầu năm học của 3 năm học trước đó*	*Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở (%)* = $\frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở}}{\text{Số học sinh lớp 6 đầu năm học của 3 năm học trước đó}}$ x100	UNESCO, WB,	95,93% (2018-2019)	98%	99%

4. Giáo dục Trung học phổ thông

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
Tiếp cận giáo dục	**1. Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THPT và tương đương** *Là tỉ số phần trăm giữa số học sinh 15-17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông và tương đương so với dân số độ tuổi từ 15 – 17 tuổi.*	*Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi cấp THPT và tương đương (%)* = $\frac{\text{Số học sinh 15-17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông và tương đương}}{\text{Dân số độ tuổi từ 15 – 17 tuổi}}$ x100	UNESCO, WB, các nước UNESCO, WB, Mỹ, Đức, NZ, Malaysia	68%	73%	75%
	2. Tỷ lệ chuyển cấp từ THCS lên THPT *Là tỉ số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 và tương đương so với số học sinh vừa được công nhận tốt nghiệp THCS năm học trước đó*	*Tỷ lệ chuyển cấp từ THCS lên THPT (%)* = $\frac{\text{Số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 và tương đương}}{\text{Số học sinh vừa được công nhận tốt nghiệp THCS năm học trước đó}}$ x100	UNESCO, WB Malaysia	89,25%	90%	95%
	3. Tỷ lệ bỏ học THPT *Là tỉ số phần trăm giữa số học sinh THPT bỏ học so với tổng số học sinh THPT đầu năm học*	*Tỷ lệ bỏ học THPT (%)* = $\frac{\text{Số học sinh THPT bỏ học}}{\text{Tổng số học sinh THPT đầu năm học}}$ x100	UNESCO, WB, Mỹ, Đức, NZ, Malaysia	1,32%	1%	0,8%
	4. Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia *Là tỉ số phần trăm giữa số trường THPT đạt chuẩn quốc gia so*	*Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia (%)* = $\frac{\text{Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường THPT}}$ x100	Malaysia	33,99 %	35%	40%

	với tổng số trường THPT					
Chất lượng giáo dục	**5. Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông:** *Là số phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với số học sinh lớp 10 đầu năm học của 2 năm trước đó.*	*Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THPT (%)* = $\frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp THPT}}{\text{Số học sinh lớp 10 đầu năm học của 2 năm trước đó}}$ x100	UNESCO, WB,	90,59 % (2018-2019)	95%	97%

5. Giáo dục thường xuyên

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
1	**Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ** *Là tỉ số phần trăm người trong độ tuổi từ 15 trở lên (15+) biết chữ so với tổng dân số độ tuổi 15 trở lên*	*Tỉ lệ người trong độ tuổi từ 15 trở lên biết chữ (%)* = $\frac{\text{Số người độ tuổi 15 trở lên được công nhận biết chữ}}{\text{Tổng dân số độ tuổi 15 trở lên}}$ x100	Đề án 89, UNESCO Mục tiêu số SDG số 4 (mục tiêu cụ thể 4.6)	Theo số liệu báo cáo tổng kết Đề án 89, tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 60 là 97,6% và tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 35 là 99,3%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15 – 60 đạt 93,41% và trong độ tuổi 15 – 35 đạt 97,08% .	97%	98,5%
2	**Số quận/huyện/thị xã/thành phố và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận là thành phố học tập**	Số quận/huyện/thị xã/thành phố và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận là thành phố học tập của Việt Nam	- Quyết định 489/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019	Năm 2020 có 2 thành phố là Vinh và Sadec được công nhận là	15	30

	của Việt Nam và UNESCO	Số quận/huyện/thị xã/thành phố và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được công nhận là thành viên chính thức của mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO	của Ban Bí thư (mục 6.II) - UNESCO	thành viên mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO	5	10

2.6. Giáo dục Đại học

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
Tiếp cận giáo dục	**1. Số sinh viên đại học/1 vạn dân** *Là tỉ số phần trăm giữa số sinh viên hiện đang học trong các trường đại học so với 1 vạn dân* **(không bao gồm sinh viên cao đẳng)**	*Số sinh viên đại học/1 vạn dân* = $\frac{\text{Số sinh viên hiện đang học trong các trường đại học}}{\text{Tổng số dân (tính bằng 10,000 người)}}$	- Chỉ tiêu CL KT-XH - Chỉ số nền kinh tế tri thức	185	200	230
	2. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đang học đại học *Là tỉ số phần trăm giữa tổng số sinh viên đang học đại học so với tổng dân số trong độ tuổi từ 18 đến 24.*	*Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đang học đại học* = $\frac{\text{Số sinh viên hiện đang học trong các trường đại học}}{\text{Tổng dân số trong độ tuổi từ 18 đến 24}} \times 100$	- Đánh giá mức độ tiếp cận giáo dục đại học và đề xuất chính sách tăng mức độ tiếp cận giáo dục đại học. - UIS, U21 Ranking OECD	28,64%	30%	33%
	3. Tỷ lệ lao động có việc làm có trình độ đại học *Là tỉ số phần trăm của tổng số lao động có việc làm trong độ tuổi 25 – 64 có trình độ đại học trở lên so với tổng dân số trong độ tuổi 25 – 64.*	*Tỷ lệ lao động có việc làm có trình độ đại học* = $\frac{\text{Số lao động có việc làm trong độ tuổi 25 – 64 có trình độ đại học trở lên}}{\text{Tổng dân số trong độ tuổi 25 – 64}} \times 100$	U21 Ranking, OECD **(Chỉ số học tập suốt đời)**	10,82%	12%	14%

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
Đảm bảo chất lượng	**4. Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ** *Là tỉ số phần trăm giữa tổng số giảng viên đại học có bằng tiến sĩ so với tổng số giảng viên đại học.*	*Tỷ lệ giảng viên đại học có bằng tiến sĩ* = $\frac{\text{Tổng số giảng viên đại học có bằng tiến sĩ}}{\text{Tổng số giảng viên đại học}}$ x100	WB	28,8%	32%	37%
	5. Kiểm định chất lượng giáo dục Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định			388	1000	2000
	Số lượng CTĐT được Kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế ABET, AUN-QA...)			212	500	1000
Chất lượng	**6. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn** *Là tỉ số phần trăm giữa sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp phù hợp với trình độ chuyên môn trong tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học*	*Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn* = $\frac{\text{Số sinh viên tốt nghiệp đại học có việc làm trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp phù hợp với trình độ chuyên môn}}{\text{Tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học}}$ x100	Quy hoạch mạng lưới CSGD đại học. - QS	80%	90%	90%

Lĩnh vực	Chỉ số	Cách tính	Nguồn	Kết quả 2019-2020	2025	2030
	7. Công bố khoa học Tỷ lệ công bố bài báo khoa học *Là tỉ số giữa tổng số bài báo khoa học được công bố trên các Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science (ISI) và Scopus) hoặc Hội nghị khoa học có uy tín (Scopus) so với tổng số giảng viên đại học quy đổi.*	*Tỷ lệ công bố bài báo khoa học* = $\frac{\text{Tổng số bài báo khoa học được công bố trên các Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (Web of Science (ISI) và Scopus) hoặc Hội nghị khoa học có uy tín (Scopus)}}{\text{Tổng số giảng viên đại học quy đổi}}$	- Đánh giá năng lực nghiên cứu và chuẩn hóa đội ngũ giảng viên đại học. (QS, THE đều sử dụng số bài báo Scopus)	**Scopus 19888** **ISI 7502 (WEB)/** 73132 GV =0,375 bài	0,85	1,7
	8. Tỷ lệ tài sản trí tuệ *Là tỉ số giữa số lượng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, bản quyền, tài sản trí tuệ khác trên tổng số giảng viên đại học*	*Tỷ lệ tài sản trí tuệ* = $\frac{\text{Số lượng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, bản quyền, tài sản trí tuệ khác}}{\text{Tổng số giảng viên đại học}}$		- Giải pháp hữu ích: 2620 - Bằng sáng chế: 302 - 73132 GV = 0,04	0,10	0,37
	9. Chỉ số sinh viên quốc tế *Là tỉ số phần trăm giữa số sinh viên nước ngoài học tập tại các cơ sở giáo dục đại học của VN so với Tổng số sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học của VN*	*Chỉ số sinh viên quốc tế* = $\frac{\text{Số sinh viên nước ngoài học tập tại các cơ sở giáo dục đại học của VN}}{\text{Tổng số sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học của VN}} x100$	UNESCO	0,94%	1,2%	1,7%